Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 06.03.2019 15:48:01 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 29/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn

(Tiếp theo Công báo số 185 + 186)

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Bảng số 231 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Bức xạ	
			Thu nhận	Xử lý
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000097	0.0000324
2	Giấy A4	Ram	0.0000097	0.0000324
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000039	0.0000130
4	Bìa A4	Ram	0.0000019	0.0000065
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000194	0.0000648
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000039	0.0000130
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000097	0.0000324
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000194	0.0000648
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000428	0.0001426
10	Đĩa CD	Cái	0.0000428	0.0001426
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000078	0.0000259
12	Giấy A3	Ram	0.0000019	0.0000065
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000428	0.0001426
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000428	0.0001426
15	Bút bi	Cái	0.0001166	0.0003888

16	Bút xóa	Cái	0.0000389	0.0001296
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000078	0.0000259
18	Bút chì	Cái	0.0000097	0.0000324
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001166	0.0003888
20	Tẩy chì	Cái	0.0001166	0.0003888
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000428	0.0001426
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000194	0.000647
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003882	0.012939
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000607	0.002022
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000455	0.001516
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.010674	0.035582
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.009704	0.032347
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000109	0.000364
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000455	0.001516
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000437	0.001456
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001326	0.004419
2	Điện thoại	Phút	0.006532	0.021772

Bảng số 232 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Gió Young	
			Thu nhận	Xử lý
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000078	0.0000065
2	Giấy A4	Ram	0.0000078	0.0000065
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000031	0.0000026
4	Bìa A4	Ram	0.0000016	0.0000013
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000156	0.0000130
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000031	0.0000026
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000078	0.0000065
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000156	0.0000130
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000285
10	Đĩa CD	Cái	0.0000342	0.0000285
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000062	0.0000052
12	Giấy A3	Ram	0.0000016	0.0000013
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000342	0.0000285
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000342	0.0000285

15	Bút bi	Cái	0.0000933	0.0000778
16	Bút xóa	Cái	0.0000311	0.0000259
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000062	0.0000052
18	Bút chì	Cái	0.0000078	0.0000065
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000933	0.0000778
20	Tẩy chì	Cái	0.0000933	0.0000778
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000285
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000155	0.000129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003105	0.002588
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000485	0.000404
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000364	0.000303
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.008540	0.007116
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.007763	0.006469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000087	0.000073
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000364	0.000303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000349	0.000291
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001061	0.000884
2	Điện thoại	Phút	0.005225	0.004354

Bảng số 233 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Điểm đo mưa	
			Thu nhận	Xử lý
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000032	0.0000065
2	Giấy A4	Ram	0.0000032	0.0000065
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000013	0.0000026
4	Bìa A4	Ram	0.0000006	0.0000013
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000065	0.0000130
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000013	0.0000026
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000032	0.0000065
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000065	0.0000130
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000285
10	Đĩa CD	Cái	0.0000143	0.0000285
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000026	0.0000052
12	Giấy A3	Ram	0.0000006	0.0000013
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000143	0.0000285

14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000143	0.0000285
15	Bút bi	Cái	0.0000389	0.0000778
16	Bút xóa	Cái	0.0000130	0.0000259
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000026	0.0000052
18	Bút chì	Cái	0.0000032	0.0000065
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000389	0.0000778
20	Tẩy chì	Cái	0.0000389	0.0000778
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000285
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000065	0.000129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001294	0.002588
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000202	0.000404
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000152	0.000303
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.003558	0.007116
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.003235	0.006469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000036	0.000073
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000152	0.000303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000146	0.000291
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000442	0.000884
2	Điện thoại	Phút	0.002177	0.004354

Bảng số 234 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Thủy văn	
			Thu nhận	Xử lý
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000130	0.0000421
2	Giấy A4	Ram	0.0000130	0.0000421
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000052	0.0000168
4	Bìa A4	Ram	0.0000026	0.0000084
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000259	0.0000842
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000052	0.0000168
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000130	0.0000421
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000259	0.0000842
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000570	0.0001853
10	Đĩa CD	Cái	0.0000570	0.0001853
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000104	0.0000337
12	Giấy A3	Ram	0.0000026	0.0000084

13	Đĩa DVD	Cái	0.0000570	0.0001853
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000570	0.0001853
15	Bút bi	Cái	0.0001555	0.0005054
16	Bút xóa	Cái	0.0000518	0.0001685
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000104	0.0000337
18	Bút chì	Cái	0.0000130	0.0000421
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001555	0.0005054
20	Tẩy chì	Cái	0.0001555	0.0005054
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000570	0.0001853
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000259	0.000841
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.005176	0.016820
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000809	0.002628
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000607	0.001971
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.014233	0.046256
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.012939	0.042051
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000146	0.000473
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000607	0.001971
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000582	0.001892
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001768	0.005745
2	Điện thoại	Phút	0.008709	0.028304

Bảng số 235 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Hải văn	
			Thu nhận	Xử lý
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000078	0.0000130
2	Giấy A4	Ram	0.0000078	0.0000130
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000031	0.0000052
4	Bìa A4	Ram	0.0000016	0.0000026
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000156	0.0000259
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000031	0.0000052
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000078	0.0000130
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000156	0.0000259
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000570
10	Đĩa CD	Cái	0.0000342	0.0000570
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000062	0.0000104

12	Giấy A3	Ram	0.0000016	0.0000026
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000342	0.0000570
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000342	0.0000570
15	Bút bi	Cái	0.0000933	0.0001555
16	Bút xóa	Cái	0.0000311	0.0000518
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000062	0.0000104
18	Bút chì	Cái	0.0000078	0.0000130
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000933	0.0001555
20	Tẩy chì	Cái	0.0000933	0.0001555
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000570
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000155	0.000259
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003105	0.005176
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000485	0.000809
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000364	0.000607
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.008540	0.014233
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.007763	0.012939
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000087	0.000146
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000364	0.000607
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000349	0.000582
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001061	0.001768
2	Điện thoại	Phút	0.005225	0.008709

Bảng số 236 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Định mức Cao không**	
			Thu nhận	**Xử lý**
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000162	0.0000324
2	Giấy A4	Ram	0.0000162	0.0000324
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000065	0.0000130
4	Bìa A4	Ram	0.0000032	0.0000065
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000324	0.0000648
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000065	0.0000130
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000162	0.0000324
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000324	0.0000648
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000713	0.0001426
10	Đĩa CD	Cái	0.0000713	0.0001426

11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000130	0.0000259
12	Giấy A3	Ram	0.0000032	0.0000065
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000713	0.0001426
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000713	0.0001426
15	Bút bi	Cái	0.0001944	0.0003888
16	Bút xóa	Cái	0.0000648	0.0001296
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000130	0.0000259
18	Bút chì	Cái	0.0000162	0.0000324
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001944	0.0003888
20	Tẩy chì	Cái	0.0001944	0.0003888
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000713	0.0001426
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000323	0.000647
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.006469	0.012939
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.001011	0.002022
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000758	0.001516
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.017791	0.035582
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.016173	0.032347
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000182	0.000364
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000758	0.001516
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000728	0.001456
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.002210	0.004419
2	Điện thoại	Phút	0.010886	0.021772

2.4.2. Định mức sử dụng vật liệu, năng lượng, truyền tin thực hiện lưu trữ và chia sẻ, giao nộp thông tin dữ liệu số khí tượng thủy văn

Bảng số 237 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức KTBM	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000078	0.0000078
2	Giấy A4	Ram	0.0000078	0.0000078
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000031	0.0000031
4	Bìa A4	Ram	0.0000016	0.0000016
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000156	0.0000156
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000031	0.0000031
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000078	0.0000078

8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000156	0.0000156
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000342
10	Đĩa CD	Cái	0.0000342	0.0000342
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000062	0.0000062
12	Giấy A3	Ram	0.0000016	0.0000016
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000342	0.0000342
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000342	0.0000342
15	Bút bi	Cái	0.0000933	0.0000933
16	Bút xóa	Cái	0.0000311	0.0000311
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000062	0.0000062
18	Bút chì	Cái	0.0000078	0.0000078
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000933	0.0000933
20	Tẩy chì	Cái	0.0000933	0.0000933
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000342
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000155	0.000155
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003105	0.003105
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000485	0.000485
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000364	0.000364
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.008540	0.008540
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.007763	0.007763
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000087	0.000087
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000364	0.000364
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000349	0.000349
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001061	0.001061
2	Điện thoại	Phút	0.005225	0.005225

Bảng số 238 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Bức xạ	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000097	0.0000097
2	Giấy A4	Ram	0.0000097	0.0000097
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000039	0.0000039
4	Bìa A4	Ram	0.0000019	0.0000019
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000194	0.0000194
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000039	0.0000039

7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000097	0.0000097
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000194	0.0000194
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000428	0.0000428
10	Đĩa CD	Cái	0.0000428	0.0000428
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000078	0.0000078
12	Giấy A3	Ram	0.0000019	0.0000019
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000428	0.0000428
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000428	0.0000428
15	Bút bi	Cái	0.0001166	0.0001166
16	Bút xóa	Cái	0.0000389	0.0000389
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000078	0.0000078
18	Bút chì	Cái	0.0000097	0.0000097
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001166	0.0001166
20	Tẩy chì	Cái	0.0001166	0.0001166
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000428	0.0000428
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000194	0.000194
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003882	0.003882
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000607	0.000607
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000455	0.000455
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.010674	0.010674
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.009704	0.009704
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000109	0.000109
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000455	0.000455
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000437	0.000437
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001326	0.001326
2	Điện thoại	Phút	0.006532	0.006532

Bảng số 239 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Gió Young	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000032	0.0000032
2	Giấy A4	Ram	0.0000032	0.0000032
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000013	0.0000013
4	Bìa A4	Ram	0.0000006	0.0000006
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000065	0.0000065

6	Băng dính to	Cuộn	0.0000013	0.0000013
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000032	0.0000032
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000065	0.0000065
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000143
10	Đĩa CD	Cái	0.0000143	0.0000143
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000026	0.0000026
12	Giấy A3	Ram	0.0000006	0.0000006
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000143	0.0000143
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000143	0.0000143
15	Bút bi	Cái	0.0000389	0.0000389
16	Bút xóa	Cái	0.0000130	0.0000130
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000026	0.0000026
18	Bút chì	Cái	0.0000032	0.0000032
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000389	0.0000389
20	Tẩy chì	Cái	0.0000389	0.0000389
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000143
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000065	0.000065
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001294	0.001294
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000202	0.000202
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000152	0.000152
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.003558	0.003558
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.003235	0.003235
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000036	0.000036
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000152	0.000152
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000146	0.000146
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000442	0.000442
2	Điện thoại	Phút	0.002177	0.002177

Bảng số 240 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Điểm đo mưa	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000016	0.0000016
2	Giấy A4	Ram	0.0000016	0.0000016
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000006	0.0000006
4	Bìa A4	Ram	0.0000003	0.0000003

5	Ghim vòng	Hộp	0.0000032	0.0000032
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000006	0.0000006
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000016	0.0000016
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000032	0.0000032
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000071	0.0000071
10	Đĩa CD	Cái	0.0000071	0.0000071
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000013	0.0000013
12	Giấy A3	Ram	0.0000003	0.0000003
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000071	0.0000071
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000071	0.0000071
15	Bút bi	Cái	0.0000194	0.0000194
16	Bút xóa	Cái	0.0000065	0.0000065
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000013	0.0000013
18	Bút chì	Cái	0.0000016	0.0000016
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000194	0.0000194
20	Tẩy chì	Cái	0.0000194	0.0000194
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000071	0.0000071
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000032	0.000032
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.000647	0.000647
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000101	0.000101
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000076	0.000076
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.001779	0.001779
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.001617	0.001617
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000018	0.000018
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000076	0.000076
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000073	0.000073
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000221	0.000221
2	Điện thoại	Phút	0.001089	0.001089

Bảng số 241 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Thủy văn	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000084	0.0000065
2	Giấy A4	Ram	0.0000084	0.0000065
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000034	0.0000026
4	Bìa A4	Ram	0.0000017	0.0000013

5	Ghim vòng	Hộp	0.0000168	0.0000130
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000034	0.0000026
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000084	0.0000065
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000168	0.0000130
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000371	0.0000285
10	Đĩa CD	Cái	0.0000371	0.0000285
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000067	0.0000052
12	Giấy A3	Ram	0.0000017	0.0000013
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000371	0.0000285
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000371	0.0000285
15	Bút bi	Cái	0.0001011	0.0000778
16	Bút xóa	Cái	0.0000337	0.0000259
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000067	0.0000052
18	Bút chì	Cái	0.0000084	0.0000065
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001011	0.0000778
20	Tẩy chì	Cái	0.0001011	0.0000778
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000371	0.0000285
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000168	0.000129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003364	0.002588
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000526	0.000404
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000394	0.000303
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.009251	0.007116
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.008410	0.006469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000095	0.000073
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000394	0.000303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000378	0.000291
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001149	0.000884
2	Điện thoại	Phút	0.005661	0.004354

Bảng số 242 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Hải văn	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000065	0.0000065
2	Giấy A4	Ram	0.0000065	0.0000065
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000026	0.0000026
4	Bìa A4	Ram	0.0000013	0.0000013

5	Ghim vòng	Hộp	0.0000130	0.0000130
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000026	0.0000026
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000065	0.0000065
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000130	0.0000130
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000285	0.0000285
10	Đĩa CD	Cái	0.0000285	0.0000285
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000052	0.0000052
12	Giấy A3	Ram	0.0000013	0.0000013
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000285	0.0000285
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000285	0.0000285
15	Bút bi	Cái	0.0000778	0.0000778
16	Bút xóa	Cái	0.0000259	0.0000259
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000052	0.0000052
18	Bút chì	Cái	0.0000065	0.0000065
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000778	0.0000778
20	Tẩy chì	Cái	0.0000778	0.0000778
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000285	0.0000285
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000129	0.000129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.002588	0.002588
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000404	0.000404
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000303	0.000303
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.007116	0.007116
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.006469	0.006469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000073	0.000073
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000303	0.000303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000291	0.000291
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000884	0.000884
2	Điện thoại	Phút	0.004354	0.004354

Bảng số 243 *Đơn vị tính: vật liệu/số liệu tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Cao không	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000130	0.0000130
2	Giấy A4	Ram	0.0000130	0.0000130
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000052	0.0000052
4	Bìa A4	Ram	0.0000026	0.0000026

5	Ghim vòng	Hộp	0.0000259	0.0000259
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000052	0.0000052
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000130	0.0000130
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000259	0.0000259
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000570	0.0000570
10	Đĩa CD	Cái	0.0000570	0.0000570
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000104	0.0000104
12	Giấy A3	Ram	0.0000026	0.0000026
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000570	0.0000570
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000570	0.0000570
15	Bút bi	Cái	0.0001555	0.0001555
16	Bút xóa	Cái	0.0000518	0.0000518
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000104	0.0000104
18	Bút chì	Cái	0.0000130	0.0000130
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001555	0.0001555
20	Tẩy chì	Cái	0.0001555	0.0001555
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000570	0.0000570
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000259	0.000259
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.005176	0.005176
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000809	0.000809
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000607	0.000607
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.014233	0.014233
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.012939	0.012939
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000146	0.000146
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000607	0.000607
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000582	0.000582
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001768	0.001768
2	Điện thoại	Phút	0.008709	0.008709

Bảng số 244 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Điện báo synốp Khí tượng	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000052	0.0000065
2	Giấy A4	Ram	0.0000052	0.0000065
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000021	0.0000026

4	Bìa A4	Ram	0.0000010	0.0000013
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000104	0.0000130
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000021	0.0000026
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000052	0.0000065
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000104	0.0000130
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000228	0.0000285
10	Đĩa CD	Cái	0.0000228	0.0000285
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000041	0.0000052
12	Giấy A3	Ram	0.0000010	0.0000013
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000228	0.0000285
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000228	0.0000285
15	Bút bi	Cái	0.0000622	0.0000778
16	Bút xóa	Cái	0.0000207	0.0000259
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000041	0.0000052
18	Bút chì	Cái	0.0000052	0.0000065
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000622	0.0000778
20	Tẩy chì	Cái	0.0000622	0.0000778
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000228	0.0000285
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000104	0.000129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.002070	0.002588
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000323	0.000404
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000243	0.000303
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.005693	0.007116
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.005176	0.006469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000058	0.000073
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000243	0.000303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000233	0.000291
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000707	0.000884
2	Điện thoại	Phút	0.003484	0.004354

Bảng số 245 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức điện báo synốp hải văn	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000032	0.0000026
2	Giấy A4	Ram	0.0000032	0.0000026
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000013	0.0000010

4	Bìa A4	Ram	0.0000006	0.0000005
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000065	0.0000052
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000013	0.0000010
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000032	0.0000026
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000065	0.0000052
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000114
10	Đĩa CD	Cái	0.0000143	0.0000114
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000026	0.0000021
12	Giấy A3	Ram	0.0000006	0.0000005
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000143	0.0000114
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000143	0.0000114
15	Bút bi	Cái	0.0000389	0.0000311
16	Bút xóa	Cái	0.0000130	0.0000104
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000026	0.0000021
18	Bút chì	Cái	0.0000032	0.0000026
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000389	0.0000311
20	Tẩy chì	Cái	0.0000389	0.0000311
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000114
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000065	0.000052
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001294	0.001035
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000202	0.000162
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000152	0.000121
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.003558	0.002847
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.003235	0.002588
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000036	0.000029
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000152	0.000121
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000146	0.000116
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000442	0.000354
2	Điện thoại	Phút	0.002177	0.001742

Bảng số 246 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức điện báo thủy văn	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000045	0.0000052
2	Giấy A4	Ram	0.0000045	0.0000052
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000018	0.0000021

4	Bìa A4	Ram	0.0000009	0.0000010
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000091	0.0000104
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000018	0.0000021
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000045	0.0000052
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000091	0.0000104
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000200	0.0000228
10	Đĩa CD	Cái	0.0000200	0.0000228
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000036	0.0000041
12	Giấy A3	Ram	0.0000009	0.0000010
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000200	0.0000228
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000200	0.0000228
15	Bút bi	Cái	0.0000544	0.0000622
16	Bút xóa	Cái	0.0000181	0.0000207
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000036	0.0000041
18	Bút chì	Cái	0.0000045	0.0000052
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000544	0.0000622
20	Tẩy chì	Cái	0.0000544	0.0000622
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000200	0.0000228
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000091	0.000104
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001811	0.002070
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000283	0.000323
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000212	0.000243
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.004981	0.005693
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.004529	0.005176
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000051	0.000058
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000212	0.000243
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000204	0.000233
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000619	0.000707
2	Điện thoại	Phút	0.003048	0.003484

Bảng số 247 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Clim, Climat	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000019	0.0000016
2	Giấy A4	Ram	0.0000019	0.0000016
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000008	0.0000006

4	Bìa A4	Ram	0.0000004	0.0000003
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000039	0.0000032
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000008	0.0000006
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000019	0.0000016
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000039	0.0000032
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000086	0.0000071
10	Đĩa CD	Cái	0.0000086	0.0000071
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000016	0.0000013
12	Giấy A3	Ram	0.0000004	0.0000003
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000086	0.0000071
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000086	0.0000071
15	Bút bi	Cái	0.0000233	0.0000194
16	Bút xóa	Cái	0.0000078	0.0000065
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000016	0.0000013
18	Bút chì	Cái	0.0000019	0.0000016
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000233	0.0000194
20	Tẩy chì	Cái	0.0000233	0.0000194
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000086	0.0000071
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000039	0.000032
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.000776	0.000647
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000121	0.000101
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000091	0.000076
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.002135	0.001779
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.001941	0.001617
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000022	0.000018
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000091	0.000076
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000087	0.000073
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000265	0.000221
2	Điện thoại	Phút	0.001306	0.001089

Bảng số 248 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức PILOT, Thám không vô tuyến	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000026	0.0000019
2	Giấy A4	Ram	0.0000026	0.0000019

3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000010	0.0000008
4	Bìa A4	Ram	0.0000005	0.0000004
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000052	0.0000039
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000010	0.0000008
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000026	0.0000019
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000052	0.0000039
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000114	0.0000086
10	Đĩa CD	Cái	0.0000114	0.0000086
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000021	0.0000016
12	Giấy A3	Ram	0.0000005	0.0000004
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000114	0.0000086
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000114	0.0000086
15	Bút bi	Cái	0.0000311	0.0000233
16	Bút xóa	Cái	0.0000104	0.0000078
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000021	0.0000016
18	Bút chì	Cái	0.0000026	0.0000019
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000311	0.0000233
20	Tẩy chì	Cái	0.0000311	0.0000233
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000114	0.0000086
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000052	0.000039
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001035	0.000776
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000162	0.000121
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000121	0.000091
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.002847	0.002135
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.002588	0.001941
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000029	0.000022
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000121	0.000091
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000116	0.000087
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000354	0.000265
2	Điện thoại	Phút	0.001742	0.001306

Bảng số 249 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Ra đa thời thiết	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000097	0.0000065

2	Giấy A4	Ram	0.0000097	0.0000065
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000039	0.0000026
4	Bìa A4	Ram	0.0000019	0.0000013
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000194	0.0000130
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000039	0.0000026
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000097	0.0000065
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000194	0.0000130
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000428	0.0000285
10	Đĩa CD	Cái	0.0000428	0.0000285
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000078	0.0000052
12	Giấy A3	Ram	0.0000019	0.0000013
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000428	0.0000285
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000428	0.0000285
15	Bút bi	Cái	0.0001166	0.0000778
16	Bút xóa	Cái	0.0000389	0.0000259
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000078	0.0000052
18	Bút chì	Cái	0.0000097	0.0000065
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001166	0.0000778
20	Tẩy chì	Cái	0.0001166	0.0000778
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000428	0.0000285
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000194	0.000129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003882	0.002588
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000607	0.000404
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000455	0.000303
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.010674	0.007116
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.009704	0.006469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000109	0.000073
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000455	0.000303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000437	0.000291
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001326	0.000884
2	Điện thoại	Phút	0.006532	0.004354

Bảng số 250 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức trạm tự động	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			

1	Ghim dập	Hộp	0.0000039	0.0000039
2	Giấy A4	Ram	0.0000039	0.0000039
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000016	0.0000016
4	Bìa A4	Ram	0.0000008	0.0000008
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000078	0.0000078
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000016	0.0000016
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000039	0.0000039
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000078	0.0000078
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000171	0.0000171
10	Đĩa CD	Cái	0.0000171	0.0000171
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000031	0.0000031
12	Giấy A3	Ram	0.0000008	0.0000008
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000171	0.0000171
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000171	0.0000171
15	Bút bi	Cái	0.0000467	0.0000467
16	Bút xóa	Cái	0.0000156	0.0000156
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000031	0.0000031
18	Bút chì	Cái	0.0000039	0.0000039
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000467	0.0000467
20	Tẩy chì	Cái	0.0000467	0.0000467
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000171	0.0000171
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000078	0.000078
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001553	0.001553
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000243	0.000243
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000182	0.000182
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.004270	0.004270
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.003882	0.003882
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000044	0.000044
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000182	0.000182
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000175	0.000175
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000530	0.000530
2	Điện thoại	Phút	0.002613	0.002613

Bảng số 251 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức điện báo Typh	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000156	0.0000311
2	Giấy A4	Ram	0.0000156	0.0000311
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000062	0.0000124
4	Bìa A4	Ram	0.0000031	0.0000062
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000311	0.0000622
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000062	0.0000124
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000156	0.0000311
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000311	0.0000622
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000684	0.0001369
10	Đĩa CD	Cái	0.0000684	0.0001369
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000124	0.0000249
12	Giấy A3	Ram	0.0000031	0.0000062
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000684	0.0001369
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000684	0.0001369
15	Bút bi	Cái	0.0001866	0.0003732
16	Bút xóa	Cái	0.0000622	0.0001244
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000124	0.0000249
18	Bút chì	Cái	0.0000156	0.0000311
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001866	0.0003732
20	Tẩy chì	Cái	0.0001866	0.0003732
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000684	0.0001369
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000311	0.000621
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.006211	0.012421
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000970	0.001941
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000728	0.001456
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.017079	0.034158
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.015527	0.031053
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000175	0.000349
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000728	0.001456
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000699	0.001397
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.002121	0.004243
2	Điện thoại	Phút	0.010451	0.020901

Bảng số 252 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin số liệu trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức điện báo lũ	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000078	0.0000156
2	Giấy A4	Ram	0.0000078	0.0000156
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000031	0.0000062
4	Bìa A4	Ram	0.0000016	0.0000031
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000156	0.0000311
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000031	0.0000062
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000078	0.0000156
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000156	0.0000311
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000684
10	Đĩa CD	Cái	0.0000342	0.0000684
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000062	0.0000124
12	Giấy A3	Ram	0.0000016	0.0000031
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000342	0.0000684
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000342	0.0000684
15	Bút bi	Cái	0.0000933	0.0001866
16	Bút xóa	Cái	0.0000311	0.0000622
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000062	0.0000124
18	Bút chì	Cái	0.0000078	0.0000156
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000933	0.0001866
20	Tẩy chì	Cái	0.0000933	0.0001866
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000342	0.0000684
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000155	0.000311
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.003105	0.006211
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000485	0.000970
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000364	0.000728
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.008540	0.017079
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.007763	0.015527
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000087	0.000175
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000364	0.000728
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000349	0.000699
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001061	0.002121
2	Điện thoại	Phút	0.005225	0.010451

Bảng số 253 *Đơn vị tính: vật liệu/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Sản phẩm mô hình GSM -JMA	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000130	0.0000130
2	Giấy A4	Ram	0.0000130	0.0000130
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000052	0.0000052
4	Bìa A4	Ram	0.0000026	0.0000026
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000259	0.0000259
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000052	0.0000052
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000130	0.0000130
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000259	0.0000259
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000570	0.0000570
10	Đĩa CD	Cái	0.0000570	0.0000570
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000104	0.0000104
12	Giấy A3	Ram	0.0000026	0.0000026
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000570	0.0000570
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000570	0.0000570
15	Bút bi	Cái	0.0001555	0.0001555
16	Bút xóa	Cái	0.0000518	0.0000518
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000104	0.0000104
18	Bút chì	Cái	0.0000130	0.0000130
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001555	0.0001555
20	Tẩy chì	Cái	0.0001555	0.0001555
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000570	0.0000570
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000259	0.000259
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.005176	0.005176
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000809	0.000809
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000607	0.000607
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.014233	0.014233
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.012939	0.012939
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000146	0.000146
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000607	0.000607
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000582	0.000582
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001768	0.001768
2	Điện thoại	Phút	0.008709	0.008709

Bảng số 254 *Đơn vị tính: vật liệu/bộ dữ liệu*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Dữ liệu vệ tinh	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000324	0.0000324
2	Giấy A4	Ram	0.0000324	0.0000324
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000130	0.0000130
4	Bìa A4	Ram	0.0000065	0.0000065
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000648	0.0000648
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000130	0.0000130
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000324	0.0000324
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000648	0.0000648
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0001426	0.0001426
10	Đĩa CD	Cái	0.0001426	0.0001426
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000259	0.0000259
12	Giấy A3	Ram	0.0000065	0.0000065
13	Đĩa DVD	Cái	0.0001426	0.0001426
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0001426	0.0001426
15	Bút bi	Cái	0.0003888	0.0003888
16	Bút xóa	Cái	0.0001296	0.0001296
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000259	0.0000259
18	Bút chì	Cái	0.0000324	0.0000324
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0003888	0.0003888
20	Tẩy chì	Cái	0.0003888	0.0003888
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0001426	0.0001426
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000647	0.000647
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.012939	0.012939
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.002022	0.002022
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.001516	0.001516
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.035582	0.035582
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.032347	0.032347
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000364	0.000364
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.001516	0.001516
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.001456	0.001456
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.004419	0.004419
2	Điện thoại	Phút	0.021772	0.021772

Bảng số 255 *Đơn vị tính: vật liệu/sản phẩm mô hình*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Sản phẩm mô hình số trị	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000130	0.0000130
2	Giấy A4	Ram	0.0000130	0.0000130
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000052	0.0000052
4	Bìa A4	Ram	0.0000026	0.0000026
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000259	0.0000259
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000052	0.0000052
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000130	0.0000130
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000259	0.0000259
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000570	0.0000570
10	Đĩa CD	Cái	0.0000570	0.0000570
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000104	0.0000104
12	Giấy A3	Ram	0.0000026	0.0000026
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000570	0.0000570
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000570	0.0000570
15	Bút bi	Cái	0.0001555	0.0001555
16	Bút xóa	Cái	0.0000518	0.0000518
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000104	0.0000104
18	Bút chì	Cái	0.0000130	0.0000130
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0001555	0.0001555
20	Tẩy chì	Cái	0.0001555	0.0001555
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000570	0.0000570
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000259	0.000259
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.005176	0.005176
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000809	0.000809
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000607	0.000607
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.014233	0.014233
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.012939	0.012939
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000146	0.000146
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000607	0.000607
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000582	0.000582
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.001768	0.001768
2	Điện thoại	Phút	0.008709	0.008709

Bảng số 256 *Đơn vị tính: vật liệu/bản tin*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Bản tin dự báo, cảnh báo KTTV	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000032	0.0000065
2	Giấy A4	Ram	0.0000032	0.0000065
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000013	0.0000026
4	Bìa A4	Ram	0.0000006	0.0000013
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000065	0.0000130
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000013	0.0000026
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000032	0.0000065
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000065	0.0000130
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000285
10	Đĩa CD	Cái	0.0000143	0.0000285
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000026	0.0000052
12	Giấy A3	Ram	0.0000006	0.0000013
13	Đĩa DVD	Cái	0.0000143	0.0000285
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0000143	0.0000285
15	Bút bi	Cái	0.0000389	0.0000778
16	Bút xóa	Cái	0.0000130	0.0000259
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000026	0.0000052
18	Bút chì	Cái	0.0000032	0.0000065
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0000389	0.0000778
20	Tẩy chì	Cái	0.0000389	0.0000778
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0000143	0.0000285
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000065	0.000129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.001294	0.002588
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.000202	0.000404
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.000152	0.000303
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.003558	0.007116
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.003235	0.006469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000036	0.000073
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.000152	0.000303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.000146	0.000291
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.000442	0.000884
2	Điện thoại	Phút	0.002177	0.004354

Bảng số 257 *Đơn vị tính: vật liệu/bộ số liệu kênh truyền*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức Số liệu ngoại địa	
			Lưu trữ	Giao nộp, chia sẻ
A	**Vật liệu văn phòng**			
1	Ghim dập	Hộp	0.0000389	0.0000972
2	Giấy A4	Ram	0.0000389	0.0000972
3	Hộp mực máy in	Hộp	0.0000156	0.0000389
4	Bìa A4	Ram	0.0000078	0.0000194
5	Ghim vòng	Hộp	0.0000778	0.0001944
6	Băng dính to	Cuộn	0.0000156	0.0000389
7	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0000389	0.0000972
8	Giấy ghi nhớ	Tập	0.0000778	0.0001944
9	Túi đựng tài liệu	Cái	0.0001711	0.0004277
10	Đĩa CD	Cái	0.0001711	0.0004277
11	Kẹp tài liệu	Hộp	0.0000311	0.0000778
12	Giấy A3	Ram	0.0000078	0.0000194
13	Đĩa DVD	Cái	0.0001711	0.0004277
14	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0001711	0.0004277
15	Bút bi	Cái	0.0004665	0.0011664
16	Bút xóa	Cái	0.0001555	0.0003888
17	Sổ theo dõi	Cái	0.0000311	0.0000778
18	Bút chì	Cái	0.0000389	0.0000972
19	Bút bi đỏ	Cái	0.0004665	0.0011664
20	Tẩy chì	Cái	0.0004665	0.0011664
21	Cặp tài liệu	Cái	0.0001711	0.0004277
B	**Thông tin, năng lượng**			
1	Điện năng			
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.000776	0.001941
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.015527	0.038816
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.002426	0.006065
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.001820	0.004549
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.042698	0.106745
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.038816	0.097041
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.000437	0.001092
-	UPS 3KVA 2.1kW	kWh	0.001820	0.004549
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.001747	0.004367
-	Hao phí đường dây (5%)	kWh	0.005303	0.013258
2	Điện thoại	Phút	0.026126	0.065316

VIII. THU NHẬN, CHỈNH LÝ, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN VÀ KHAI THÁC TÀI LIỆU GIẤY KTTV

1. Nội dung công việc

1.1. Giao nhận tài liệu khí tượng thủy văn

- Giao tài liệu;
- Tiếp nhận kế hoạch của bên giao tài liệu;
- Lập kế hoạch nhận tài liệu, thông báo cho bên giao tài liệu về thời gian, địa điểm và phương thức tiếp nhận tài liệu;
- Tiếp nhận tài liệu;
- Kiểm tra tính pháp lý, tình trạng vật lý của tài liệu;
- Kiểm tra số lượng tài liệu;
- Kiểm tra khuôn mẫu, hình thức, bố cục của tài liệu;
- Kiểm tra lỗi kỹ thuật;
- Xác nhận kết quả nhận tài liệu.

1.2. Chỉnh lý tài liệu KTTV

- Phân loại tài liệu;
- Lập đơn vị bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn;
- Biên mục đơn vị bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn;
- Đánh số lưu trữ tài liệu khí tượng thủy văn;
- Sắp xếp tài liệu vào cặp hộp, nên giá để tài liệu;
- Lập báo cáo kết quả chỉnh lý;
- Thống kê tư liệu trong kho hàng năm;
- Cập nhật mục lục tài liệu vào sổ kho, phần mềm quản lý kho;
- Cập nhật danh mục tài liệu lên cổng thông tin điện tử.

1.3. Bảo quản tài liệu

1.3.1. Đảm bảo an toàn kho, tài liệu

- Đảm bảo an toàn kho;
- Chống mối, khử trùng;
- Chống ẩm tài liệu;
- Phục vụ khai thác.

1.3.2. Vệ sinh kho, vệ sinh tài liệu

- Vệ sinh kho lưu trữ;
- Vệ sinh tài liệu lưu.

1.3.3. Tu bổ phục chế tài liệu khí tượng thủy văn

- Tu bổ tài liệu;
- Phục chế toàn phần.

1.3.4. Tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho giao nhận tài liệu

2.1.1. Định mức lao động

a) Định biên

Định biên lao động thực hiện giao nhận tài liệu

Bảng số 258 *Đơn vị tính: người*

TT	Danh mục công việc	Định biên					Nhóm
		KS2	KS3	KS4	KSC1	KSC2	
1	Giao nhận tài liệu	1	1	1	1	1	5

b) Định mức

- Tài liệu điểm đo mưa: công nhóm/tháng tài liệu/100 điểm;

- Các loại tài liệu khác: công nhóm/tháng tài liệu/trạm.

Định mức lao động thực hiện giao nhận tài liệu

Bảng số 259 *Đơn vị tính: công nhóm/tháng tài liệu trạm*

TT	Danh mục công việc	Định mức					Tổng
		KS2	KS3	KS4	KSC1	KSC2	
1	Khí tượng bề mặt	0.008	0.008	0.029	0.027	0.032	**0.104**
2	Bức xạ	0.006	0.006	0.021	0.019	0.022	**0.075**
3	Đo mưa	0.013	0.013	0.060	0.065	0.088	**0.238**
4	Khí tượng nông nghiệp	0.006	0.006	0.023	0.022	0.026	**0.083**
5	Thủy văn	0.007	0.007	0.024	0.023	0.027	**0.088**
6	Khảo sát thủy văn	0.001	0.001	0.003	0.003	0.003	**0.010**
7	Khí tượng thủy văn biển	0.007	0.007	0.023	0.021	0.024	**0.081**
8	Môi trường	0.001	0.001	0.003	0.002	0.003	**0.009**
9	Khí tượng cao không	0.007	0.007	0.025	0.024	0.028	**0.090**
	Cộng	**0.0543**	**0.0543**	**0.2098**	**0.2061**	**0.2529**	**0.777**

2.1.2. Định mức thiết bị thực hiện giao nhận tài liệu

Bảng số 260 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng bề mặt
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0140
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0123
3	Máy in đen trắng A4 0.45 kW	Cái	1	5	0.0025

Bảng số 261 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Bức xạ
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0100
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0088
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0018

Bảng số 262 *Đơn vị tính: Ca thiết bị/tháng tài liệu/100 điểm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Điểm đo mưa
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0318
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0280
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0057

Bảng số 263 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng nông nghiệp
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0112
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0098
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0020

Bảng số 264 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Thủy văn
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0117
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0103
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0021

Bảng số 265 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khảo sát thủy văn
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0013
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0012
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0002

Bảng số 266 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng thủy văn biển
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0109
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0096
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0020

Bảng số 267 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Môi trường
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0012
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0011
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0002

Bảng số 268 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng cao không
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0120
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0106
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0022

2.1.3. Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện giao nhận tài liệu

Bảng số 269 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khí tượng bề mặt
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.04809
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.04809
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.04809
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.04809
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	3	12	0.11543
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00481
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00481
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.02405
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.02405
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.02405

B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00721
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00721
3	Dao	Cái	1	12	0.00721
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00721
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.01443
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00721
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.01635
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00481
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00481
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00481
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00481
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.02405
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.07310
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00481
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00481
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00481
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00481
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00481
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00481
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00481
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00481
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00481
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00481
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00481

12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00481
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00481
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00481
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00481

Bảng số 270 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Bức xạ
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.00268
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.00268
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.00268
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.00268
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.00643
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00027
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00027
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.00134
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.00134
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.00134
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00040
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00040
3	Dao	Cái	1	12	0.00040
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00040
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.00080
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00040
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.00091
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00027
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00027
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00027
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00027
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.00134
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.00407
D	Tài liệu				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00027

2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00027
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00027
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00027
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00027
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00027
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00027
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00027
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00027
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00027
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00027
12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00027
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00027
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00027
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00027

Bảng số 271 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng tài liệu/100 điểm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Điểm đo mưa
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.00287
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.00287
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.00287
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.00287
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.00688
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00029

7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00029
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.00143
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.00143
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.00143
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00043
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00043
3	Dao	Cái	1	12	0.00043
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00043
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.00086
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00043
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.00097
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00029
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00029
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00029
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00029
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.00143
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.00436
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00029
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00029
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00029
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00029
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00029
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00029
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00029
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00029
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00029

10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00029
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00029
12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00029
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00029
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00029
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00029

Bảng số 272 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khí tượng nông nghiệp
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.00574
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.00574
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.00574
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.00574
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.01377
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00057
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00057
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.00287
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.00287
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.00287
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00086
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00086
3	Dao	Cái	1	12	0.00086
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00086
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.00172
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00086
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.00195
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00057
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00057
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00057
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00057
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.00287

C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.00872
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00057
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00057
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00057
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00057
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00057
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00057
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00057
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00057
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00057
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00057
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00057
12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00057
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00057
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00057
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00057

Bảng số 273 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Thủy văn
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.05178
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.05178

3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.05178
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.05178
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	3	12	0.12428
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00518
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00518
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.02589
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.02589
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.02589
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00777
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00777
3	Dao	Cái	1	12	0.00777
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00777
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.01553
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00777
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.01761
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00518
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00518
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00518
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00518
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.02589
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.07871
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00518
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00518
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00518
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00518
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00518
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00518
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00518

8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00518
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00518
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00518
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00518
12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00518
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00518
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00518
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00518

Bảng số 274 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khảo sát thủy văn
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.04544
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.04544
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.04544
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.04544
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	3	12	0.10905
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00454
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00454
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.02272
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.02272
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.02272
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00682
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00682
3	Dao	Cái	1	12	0.00682
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00682
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.01363
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00682

7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.01545
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00454
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00454
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00454
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00454
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.02272
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.06906
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00454
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00454
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00454
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00454
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00454
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00454
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00454
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00454
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00454
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00454
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00454
12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00454
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00454
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00454
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00454

Bảng số 275 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khí tượng thủy văn biển
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.00352
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.00352
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.00352
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.00352
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.00846
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00035
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00035
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.00176
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.00176
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.00176
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00053
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00053
3	Dao	Cái	1	12	0.00053
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00053
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.00106
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00053
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.00120
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00035
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00035
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00035
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00035
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.00176
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.00536
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00035
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00035
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00035

4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00035
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00035
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00035
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00035
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00035
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00035
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00035
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00035
12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00035
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00035
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00035
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00035

Bảng số 276 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Môi trường
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.04478
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.04478
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.04478
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.04478
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	3	12	0.10748
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00448
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00448
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.02239
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.02239
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.02239

B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00672
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00672
3	Dao	Cái	1	12	0.00672
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00672
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.01344
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00672
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.01523
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00448
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00448
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00448
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00448
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.02239
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.06807
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00448
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00448
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00448
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00448
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00448
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00448
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00448
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00448
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00448
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00448
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00448

12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00448
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00448
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00448
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00448

Bảng số 277 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Cao không
					Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.00343
2	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.00343
3	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.00343
4	Ghế tựa	Cái	1	60	0.00343
5	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.00823
6	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.00034
7	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.00034
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	36	0.00171
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	24	0.00171
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.00171
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	0.00051
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	0.00051
3	Dao	Cái	1	12	0.00051
4	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.00051
5	Dùi sắt	Cái	1	24	0.00103
6	Máy tính tay	Cái	1	36	0.00051
7	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.00117
8	USB 8GB	Cái	1	12	0.00034
9	Thước nhựa 30cm	Cái	1	3	0.00034
10	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	0.00034
11	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	0.00034
12	Điện thoại	Cái	1	60	0.00171
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Găng tay	Đôi	1	1	0.00521
D	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.00034

2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.00034
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.00034
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.00034
5	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.00034
6	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.00034
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.00034
8	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.00034
9	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.00034
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.00034
11	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.00034
12	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.00034
13	Át lát mây	Quyển	1	60	0.00034
14	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.00034
15	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.00034

2.1.4. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện giao nhận tài liệu

Bảng số 278 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khí tượng bề mặt
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00074
2	Bút chì	Cái	0.00037
3	Bút dạ	Cái	0.00074
4	Bút xóa	Cái	0.00074
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00074
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00013
7	Dây nilon	Cuộn	0.00074
8	Dép nhựa	Đôi	0.00013

9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00015
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00007
11	Giấy ghi nhớ to 3x5	Tập	0.00074
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00015
13	Gim vòng C62	Hộp	0.00074
14	Hồ khô	Thỏi	0.00074
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00074
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00074
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00074
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00074
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.00222
20	Khẩu trang	Cái	0.01851
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00015
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00007
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00019
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.00148
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00015
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00019
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00019
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00074
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.16937
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.04619
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.00770
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.07391
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.03811
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.00635
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.00616
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.00616
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.01897
2	Điện thoại	Phút	0.20727

Bảng số 279 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Bức xạ
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00689
2	Bút chì	Cái	0.00345
3	Bút dạ	Cái	0.00689

4	Bút xóa	Cái	0.00689
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00689
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00117
7	Dây nilon	Cuộn	0.00689
8	Dép nhựa	Đôi	0.00117
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00138
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00069
11	Giấy ghi nhớ to 3x5	Tập	0.00689
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00138
13	Gim vòng C62	Hộp	0.00689
14	Hồ khô	Thỏi	0.00689
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00689
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00689
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00689
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00689
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.02067
20	Khẩu trang	Cái	0.17227
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00138
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00069
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00172
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.01378
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00138
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00172
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00172
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00689
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	1.57662
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.42999
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.07166
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.68798
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.35474
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.05912
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.05733
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.05733
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.17656
2	Điện thoại	Phút	1.92943

Bảng số 280 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng tài liệu/100 điểm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Điểm đo mưa
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.06459
2	Bút chì	Cái	0.03229
3	Bút dạ	Cái	0.06459
4	Bút xóa	Cái	0.06459
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.06459
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.01098
7	Dây nilon	Cuộn	0.06459
8	Dép nhựa	Đôi	0.01098
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.01292
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00646
11	Giấy ghi nhớ to 3x5	Tập	0.06459
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.01292
13	Gim vòng C62	Hộp	0.06459
14	Hồ khô	Thỏi	0.06459
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.06459
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.06459
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.06459
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.06459
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.19376
20	Khẩu trang	Cái	1.61466
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.01292
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00646
23	Nước rửa tay	Lọ	0.01615
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.12917
25	Xà phòng giặt	Kg	0.01292
26	Xẻng hót rác	Cái	0.01615
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.01615
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.06459
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	14.77736
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	4.03019
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.67170

-	Đèn neon 0.04kW	kWh	6.44830
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	3.32491
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.55415
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.53736
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.53736
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	1.65490
2	Điện thoại	Phút	18.08418

Bảng số 281 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khí tượng nông nghiệp
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00397
2	Bút chì	Cái	0.00199
3	Bút dạ	Cái	0.00397
4	Bút xóa	Cái	0.00397
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00397
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00067
7	Dây nilon	Cuộn	0.00397
8	Dép nhựa	Đôi	0.00067
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00079
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00040
11	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.00397
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00079
13	Gim vòng C62	Hộp	0.00397
14	Hồ khô	Thỏi	0.00397
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00397
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00397
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00397
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00397
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.01191
20	Khẩu trang	Cái	0.09925
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00079
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00040
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00099
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.00794
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00079
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00099

27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00099
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00397
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.90834
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.24773
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.04129
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.39637
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.20438
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.03406
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.03303
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.03303
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.10172
2	Điện thoại	Phút	1.11161

Bảng số 282 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Thủy văn
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00049
2	Bút chì	Cái	0.00024
3	Bút dạ	Cái	0.00049
4	Bút xóa	Cái	0.00049
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00049
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00008
7	Dây nilon	Cuộn	0.00049
8	Dép nhựa	Đôi	0.00008
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00010
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00005
11	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.00049
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00010
13	Gim vòng C62	Hộp	0.00049
14	Hồ khô	Thỏi	0.00049
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00049
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00049
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00049
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00049
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.00146

20	Khẩu trang	Cái	0.01213
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00010
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00005
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00012
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.00097
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00010
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00012
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00012
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00049
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.11100
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.03027
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.00505
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.04844
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.02497
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.00416
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.00404
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.00404
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.01243
2	Điện thoại	Phút	0.13584

Bảng số 283 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khảo sát thủy văn
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00007
2	Bút chì	Cái	0.00003
3	Bút dạ	Cái	0.00007
4	Bút xóa	Cái	0.00007
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00007
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00001
7	Dây nilon	Cuộn	0.00007
8	Dép nhựa	Đôi	0.00001
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00001
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00001
11	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.00007
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00001

13	Gim vòng C62	Hộp	0.00007
14	Hồ khô	Thỏi	0.00007
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00007
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00007
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00007
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00007
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.00020
20	Khẩu trang	Cái	0.00165
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00001
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00001
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00002
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.00013
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00001
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00002
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00002
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00007
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.01509
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.00412
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.00069
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.00659
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.00340
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.00057
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.00055
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.00055
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.00169
2	Điện thoại	Phút	0.01847

Bảng số 284 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khí tượng thủy văn biển
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00615
2	Bút chì	Cái	0.00307
3	Bút dạ	Cái	0.00615
4	Bút xóa	Cái	0.00615

5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00615
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00105
7	Dây nilon	Cuộn	0.00615
8	Dép nhựa	Đôi	0.00105
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00123
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00061
11	Giấy ghi nhớ to 3x5	Tập	0.00615
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00123
13	Gim vòng C62	Hộp	0.00615
14	Hồ khô	Thỏi	0.00615
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00615
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00615
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00615
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00615
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.01844
20	Khẩu trang	Cái	0.15369
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00123
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00061
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00154
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.01230
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00123
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00154
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00154
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00615
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	1.40659
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.38362
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.06394
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.61379
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.31648
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.05275
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.05115
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.05115
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.15752
2	Điện thoại	Phút	1.72136

Bảng số 285 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Môi trường
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00007
2	Bút chì	Cái	0.00004
3	Bút dạ	Cái	0.00007
4	Bút xóa	Cái	0.00007
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00007
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00001
7	Dây nilon	Cuộn	0.00007
8	Dép nhựa	Đôi	0.00001
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00001
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00001
11	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.00007
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00001
13	Gim vòng C62	Hộp	0.00007
14	Hồ khô	Thỏi	0.00007
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00007
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00007
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00007
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00007
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.00022
20	Khẩu trang	Cái	0.00186
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00001
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00001
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00002
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.00015
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00001
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00002
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00002
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00007
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.01703
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.00464
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.00077
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.00743

-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.00383
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.00064
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.00062
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.00062
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.00191
2	Điện thoại	Phút	0.02084

Bảng số 286 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Cao không
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Bút bi	Cái	0.00768
2	Bút chì	Cái	0.00384
3	Bút dạ	Cái	0.00768
4	Bút xóa	Cái	0.00768
5	Cặp tài liệu	Cặp	0.00768
6	Chổi quét nhà	Chiếc	0.00131
7	Dây nilon	Cuộn	0.00768
8	Dép nhựa	Đôi	0.00131
9	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.00154
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.00077
11	Giấy ghi nhớ to 3x5	Tập	0.00768
12	Giấy in khổ A4	Ram	0.00154
13	Gim vòng C62	Hộp	0.00768
14	Hồ khô	Thỏi	0.00768
15	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.00768
16	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.00768
17	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.00768
18	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.00768
19	Khăn lau tài liệu	Cái	0.02305
20	Khẩu trang	Cái	0.19205
21	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.00154
22	Hộp mực máy in	Hộp	0.00077
23	Nước rửa tay	Lọ	0.00192
24	Túi một khuy A4	Chiếc	0.01536
25	Xà phòng giặt	Kg	0.00154
26	Xẻng hót rác	Cái	0.00192
27	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.00192
28	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.00768

B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	1.75764
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.47936
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.07989
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.76697
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.39547
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.06591
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.06391
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.06391
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.19684
2	Điện thoại	Phút	2.15096

2.2. Định mức kinh tế kỹ thuật chỉnh lý tài liệu

2.2.1. Định mức lao động

a) Định biên

Định biên lao động thực hiện chỉnh lý tài liệu.

Bảng số 287 *Đơn vị tính: người*

TT	**Danh mục công việc**	**Định biên**					**Nhóm**
		KS2	KS3	KS4	KSC1	KSC2	
1	Chỉnh lý tài liệu	2	3	2	3	3	13

b) Định mức

- Đối với các đơn vị không thực hiện chỉnh lý sổ gốc thì định mức lao động được tính bằng 0.3 định mức quy định.

- Đơn vị tính:

+ Tài liệu điểm đo mưa: Công nhóm/tháng tài liệu/100 điểm;

+ Các loại tài liệu khác: Công nhóm/tháng tài liệu/trạm.

Định mức lao động thực hiện chỉnh lý tài liệu

Bảng số 288

TT	**Danh mục công việc**	**Định mức**					**Tổng**
		KS2	KS3	KS4	KSC1	KSC2	
1	Khí tượng bề mặt	0.044	0.086	0.113	0.108	0.115	**0.467**
2	Bức xạ	0.030	0.063	0.075	0.089	0.068	**0.325**
3	Đo mưa	0.088	0.165	0.190	0.169	0.181	**0.792**
4	Khí tượng nông nghiệp	0.033	0.068	0.080	0.089	0.076	**0.346**
5	Thủy văn	0.040	0.079	0.097	0.095	0.099	**0.410**

6	Khảo sát thủy văn	0.037	0.071	0.090	0.091	0.084	**0.373**
7	Khí tượng thủy văn biển	0.034	0.070	0.092	0.098	0.092	**0.385**
8	Môi trường	0.017	0.034	0.038	0.034	0.040	**0.163**
9	Khí tượng cao không	0.028	0.056	0.078	0.078	0.082	**0.323**

2.2.2. Định mức thiết bị thực hiện chỉnh lý tài liệu

- Đối với các đơn vị không thực hiện chỉnh lý sổ gốc thì định mức lao động được tính bằng 0.3 định mức quy định.

Định mức sử dụng thiết bị thực hiện chỉnh lý tài liệu

Bảng số 289 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng bề mặt
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.1213
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	2	5	0.1343
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0027

Bảng số 290 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Bức xạ
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0845
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	1	5	0.0935
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0019

Bảng số 291 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm/100 điểm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Điểm đo mưa
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.2057
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	3	5	0.2278
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0046

Bảng số 292 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng nông nghiệp
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0899
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	2	5	0.0995
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0020

Bảng số 293 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Thủy văn
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.1067
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	2	5	0.1181
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0024

Bảng số 294 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khảo sát thủy văn
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0969
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	2	5	0.1073
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0022

Bảng số 295 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng thủy văn biển
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.1002
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	2	5	0.1109
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0022

Bảng số 296 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Môi trường
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0422
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	1	5	0.0468
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0009

Bảng số 297 *Đơn vị tính: ca thiết bị/tháng trạm*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khí tượng cao không
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0839
2	Máy tính để bàn 0.4KW	Bộ	1	5	0.0929
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0019

2.2.3. Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện chỉnh lý tài liệu

- Đối với các đơn vị không thực hiện chỉnh lý sổ gốc thì định mức lao động được tính bằng 0.3 định mức quy định.

Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện chỉnh lý tài liệu.

Bảng số 298 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khí tượng bề mặt
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0182
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0151
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0606
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	4	12	0.2999
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0848
3	Bàn làm việc	Cái	4	60	0.3465
4	Bàn phím máy tính	Cái	4	12	0.1333
5	Ghế tựa	Cái	4	60	0.5931
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	15	12	6.7848
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0363
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0091
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.2714
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.1454
11	Tủ tài liệu	Cái	3	60	1.2213
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	3	12	0.1472
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	3	12	0.1472
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0061
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.1357
5	Dao	Cái	4	12	0.0666
6	Kéo cắt giấy	Cái	4	9	0.0666
7	Búa đinh	Cái	4	12	0.1466
8	Dùi sắt	Cái	6	12	0.2399
9	Máy tính tay	Cái	3	36	0.1363
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.3162
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0061
13	Thước nhựa 30cm	Cái	4	36	0.1399
14	Thước nhựa 60cm	Cái	4	36	0.1399

15	Thước nhựa 120cm	Cái	2	36	0.0636
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.1357
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	3	9	1.2213
2	Găng tay	Đôi	7	1	2.3856
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0545
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0545
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0545
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0545
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0545
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0545
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0545
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0545
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0545
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0545
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0545
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0545
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0545
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0545
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0545
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0545
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0545
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0545

Bảng số 299 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Bức xạ
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0010
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0008
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0033
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0162
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0046
3	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.0187
4	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0072
5	Ghế tựa	Cái	1	60	0.0319
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.3655
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0020
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0005
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.0146
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.0078
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.0658
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	12	0.0079
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0079
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0003
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0073
5	Dao	Cái	1	12	0.0036
6	Kéo cắt giấy	Cái	1	9	0.0036
7	Búa đinh	Cái	1	12	0.0079
8	Dùi sắt	Cái	1	12	0.0129
9	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0073
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.0170
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0003
13	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.0075
14	Thước nhựa 60cm	Cái	1	36	0.0075
15	Thước nhựa 120cm	Cái	1	36	0.0034
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.0073

D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	0.0658
2	Găng tay	Đôi	1	1	0.1285
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0029
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0029
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0029
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0029
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0029
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0029
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0029
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0029
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0029
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0029
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0029
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0029
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0029
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0029
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0029
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0029
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0029
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0029

Bảng số 300 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng tài liệu/100 điểm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Điểm đo mưa
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0008
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0007
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0027
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0133
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0038
3	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.0154
4	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0059
5	Ghế tựa	Cái	1	60	0.0263
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.3008
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0016
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0004
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.0120
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.0064
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.0541
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	12	0.0065
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0065
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0003
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0060
5	Dao	Cái	1	12	0.0030
6	Kéo cắt giấy	Cái	1	9	0.0030
7	Búa đinh	Cái	1	12	0.0065
8	Dùi sắt	Cái	1	12	0.0106
9	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0060
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.0140
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0003
13	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.0062
14	Thước nhựa 60cm	Cái	1	36	0.0062
15	Thước nhựa 120cm	Cái	1	36	0.0028
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.0060

D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	0.0541
2	Găng tay	Đôi	1	1	0.1058
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0024
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0024
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0024
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0024
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0024
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0024
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0024
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0024
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0024
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0024
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0024
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0024
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0024
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0024
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0024
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0024
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0024
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0024

Bảng số 301 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khí tượng nông nghiệp
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0020
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0017
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0067
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0331
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0094
3	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.0383
4	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0147
5	Ghế tựa	Cái	1	60	0.0656
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	2	12	0.7500
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0040
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0010
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.0300
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.0161
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.1350
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	12	0.0163
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0163
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0007
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0150
5	Dao	Cái	1	12	0.0074
6	Kéo cắt giấy	Cái	1	9	0.0074
7	Búa đinh	Cái	1	12	0.0162
8	Dùi sắt	Cái	1	12	0.0265
9	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0151
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.0350
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0007
13	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.0155
14	Thước nhựa 60cm	Cái	1	36	0.0155
15	Thước nhựa 120cm	Cái	1	36	0.0070
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.0150

D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	0.1350
2	Găng tay	Đôi	1	1	0.2637
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0060
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0060
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0060
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0060
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0060
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0060
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0060
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0060
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0060
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0060
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0060
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0060
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0060
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0060
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0060
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0060
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0060
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0060

Bảng số 302 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Thủy văn
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0205
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0171
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0683
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	4	12	0.3380
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0956
3	Bàn làm việc	Cái	4	60	0.3906
4	Bàn phím máy tính	Cái	4	12	0.1502
5	Ghế tựa	Cái	4	60	0.6685
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	17	12	7.6483
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0410
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0102
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.3059
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.1639
11	Tủ tài liệu	Cái	3	60	1.3767
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	3	12	0.1659
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	3	12	0.1659
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0068
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.1530
5	Dao	Cái	4	12	0.0751
6	Kéo cắt giấy	Cái	4	9	0.0751
7	Búa đinh	Cái	4	12	0.1653
8	Dùi sắt	Cái	6	12	0.2704
9	Máy tính tay	Cái	3	36	0.1536
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.3565
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0068
13	Thước nhựa 30cm	Cái	4	36	0.1577
14	Thước nhựa 60cm	Cái	4	36	0.1577
15	Thước nhựa 120cm	Cái	2	36	0.0717
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.1530

D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	3	9	1.3767
2	Găng tay	Đôi	8	1	2.6892
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0615
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0615
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0615
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0615
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0615
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0615
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0615
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0615
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0615
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0615
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0615
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn-Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0615
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0615
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0615
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0615
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0615
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0615
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0615

Bảng số 303 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khảo sát thủy văn
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0120
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0100
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0401
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	3	12	0.1986
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0562
3	Bàn làm việc	Cái	3	60	0.2295
4	Bàn phím máy tính	Cái	3	12	0.0883
5	Ghế tựa	Cái	3	60	0.3928
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	10	12	4.4932
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0241
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0060
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.1797
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.0963
11	Tủ tài liệu	Cái	2	60	0.8088
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	2	12	0.0975
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	2	12	0.0975
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0040
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0899
5	Dao	Cái	3	12	0.0441
6	Kéo cắt giấy	Cái	3	9	0.0441
7	Búa đinh	Cái	3	12	0.0971
8	Dùi sắt	Cái	4	12	0.1589
9	Máy tính tay	Cái	2	36	0.0903
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.2094
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0040
13	Thước nhựa 30cm	Cái	3	36	0.0927
14	Thước nhựa 60cm	Cái	3	36	0.0927
15	Thước nhựa 120cm	Cái	1	36	0.0421
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.0899

D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	2	9	0.8088
2	Găng tay	Đôi	5	1	1.5798
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0361
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0361
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0361
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0361
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0361
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0361
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0361
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0361
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0361
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0361
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0361
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn-Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0361
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0361
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0361
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0361
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0361
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0361
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0361

Bảng số 304 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khí tượng thủy văn biển
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0014
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0012
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0047
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0233
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0066
3	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.0269
4	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0103
5	Ghế tựa	Cái	1	60	0.0460
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	2	12	0.5263
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0028
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0007
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.0211
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.0113
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.0947
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	12	0.0114
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0114
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0005
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0105
5	Dao	Cái	1	12	0.0052
6	Kéo cắt giấy	Cái	1	9	0.0052
7	Búa đinh	Cái	1	12	0.0114
8	Dùi sắt	Cái	1	12	0.0186
9	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0106
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.0245
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0005
13	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.0109
14	Thước nhựa 60cm	Cái	1	36	0.0109
15	Thước nhựa 120cm	Cái	1	36	0.0049
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.0105

D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	0.0947
2	Găng tay	Đôi	1	1	0.1850
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0042
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0042
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0042
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0042
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0042
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0042
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0042
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0042
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0042
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0042
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0042
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0042
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0042
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0042
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0042
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0042
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0042
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0042

Bảng số 305 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Môi trường
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0056
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0046
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0185
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0917
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0259
3	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.1060
4	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0408
5	Ghế tựa	Cái	1	60	0.1814
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	5	12	2.0754
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0111
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0028
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.0830
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.0445
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.3736
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	12	0.0450
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0450
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0019
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0415
5	Dao	Cái	1	12	0.0204
6	Kéo cắt giấy	Cái	1	9	0.0204
7	Búa đinh	Cái	1	12	0.0448
8	Dùi sắt	Cái	2	12	0.0734
9	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0417
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.0967
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0019
13	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.0428
14	Thước nhựa 60cm	Cái	1	36	0.0428

15	Thước nhựa 120cm	Cái	1	36	0.0195
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.0415
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	0.3736
2	Găng tay	Đôi	2	1	0.7297
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0167
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0167
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0167
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0167
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0167
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0167
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0167
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0167
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0167
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0167
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0167
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0167
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0167
14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0167

15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0167
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0167
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0167
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0167

Bảng số 306 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/tháng trạm*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Cao không
					Định mức
A	**Dụng cụ chuyên môn**				
1	Khoan tài liệu	Cái	1	12	0.0010
2	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.0009
3	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.0035
B	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0172
2	Bàn họp	Cái	1	60	0.0049
3	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.0199
4	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0076
5	Ghế tựa	Cái	1	60	0.0340
6	Đèn neon 0.04kW	Bộ	1	12	0.3891
7	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	1	60	0.0021
8	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	0.0005
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	1	60	0.0156
10	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	0.0083
11	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.0700
C	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim to	Cái	1	12	0.0084
2	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0084
3	Gọt bút chì quay tay	Cái	1	12	0.0003
4	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0078
5	Dao	Cái	1	12	0.0038
6	Kéo cắt giấy	Cái	1	9	0.0038
7	Búa đinh	Cái	1	12	0.0084
8	Dùi sắt	Cái	1	12	0.0138

9	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0078
10	Ổ Lioa	Cái	1	12	0.0181
12	USB 8GB	Cái	1	24	0.0003
13	Thước nhựa 30cm	Cái	1	36	0.0080
14	Thước nhựa 60cm	Cái	1	36	0.0080
15	Thước nhựa 120cm	Cái	1	36	0.0036
16	Điện thoại	Cái	1	60	0.0078
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	0.0700
2	Găng tay	Đôi	1	1	0.1368
E	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	Quyển	1	60	0.0031
2	Quy chuẩn kỹ thuật thu nhận, lưu trữ và bảo quản tài liệu khí tượng thủy văn	Quyển	1	60	0.0031
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí tượng	Quyển	1	60	0.0031
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	Quyển	1	60	0.0031
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp	Quyển	1	60	0.0031
6	Quy định kỹ thuật đối với trạm khí tượng thủy văn tự động	Quyển	1	60	0.0031
7	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước chất lơ lửng	Quyển	1	60	0.0031
8	Quy định kỹ thuật quan trắc lưu lượng nước sông	Quyển	1	60	0.0031
9	Quy định kỹ thuật quan trắc mực nước, nhiệt độ nước sông	Quyển	1	60	0.0031
10	Quy định kỹ thuật về quan trắc hải văn	Quyển	1	60	0.0031
11	Quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường không khí và nước	Quyển	1	60	0.0031
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc Tổng lượng ôzôn - Bức xạ cực tím	Quyển	1	60	0.0031
13	Quy chuẩn quốc gia về mã luật khí tượng cao không	Quyển	1	60	0.0031

14	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc gió trên cao bằng máy kinh vĩ quang học	Quyển	1	60	0.0031
15	Quy định kỹ thuật quốc gia về quan trắc thám không vô tuyến	Quyển	1	60	0.0031
16	Át lát mây	Quyển	1	60	0.0031
17	Bảng tra độ ẩm	Quyển	1	60	0.0031
18	Khí hậu Việt Nam	Quyển	1	60	0.0031

2.2.4. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện chỉnh lý tài liệu

Đối với các đơn vị không thực hiện chỉnh lý sổ gốc thì định mức lao động được tính bằng 0.3 định mức quy định.

Định mức sử dụng vật liệu thực hiện chỉnh lý tài liệu.

Bảng số 307 *Đơn vị tính: vật liệu /tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khí tượng bề mặt
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0036
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.0360
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0014
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0007
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.0130
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0058
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0058
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0043
7	Bút bi	Cái	0.0065
8	Bút chì	Cái	0.0036
9	Bút dạ	Cái	0.0022
10	Bút mực	Cái	0.0022
11	Bút xóa	Cái	0.0014
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0029
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0007
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0004
15	Dây nilon	Cuộn	0.0058
16	Dép nhựa	Đôi	0.0011
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0004

18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0058
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0036
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0005
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0014
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0007
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0004
24	Gim dập to	Hộp	0.0004
25	Hồ khô	Thỏi	0.0014
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0072
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0072
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0072
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0036
30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0072
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0004
32	Khẩu trang	Cái	0.1619
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0004
34	Nước lau kính	Bình	0.0014
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0014
36	Pin tiểu	Đôi	0.0004
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.0201
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0004
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0002
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0002
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0007
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU2.2kW	kWh	0.4939
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.2469
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.0150
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.2993
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.0556
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.0123
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.0120
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.0120
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.0573
2	Điện thoại	Phút	0.2015

Bảng số 308 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Bức xạ
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0324
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.3239
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0130
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0065
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.1166
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0518
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0518
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0389
7	Bút bi	Cái	0.0583
8	Bút chì	Cái	0.0324
9	Bút dạ	Cái	0.0194
10	Bút mực	Cái	0.0194
11	Bút xóa	Cái	0.0130
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0259
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0065
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0032
15	Dây nilon	Cuộn	0.0518
16	Dép nhựa	Đôi	0.0097
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0032
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0518
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0324
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0045
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0130
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0065
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0032
24	Gim dập to	Hộp	0.0032
25	Hồ khô	Thỏi	0.0130
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0648
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0648
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0648
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0324

30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0648
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0032
32	Khẩu trang	Cái	1.4576
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0032
34	Nước lau kính	Bình	0.0130
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0130
36	Pin tiểu	Đôi	0.0032
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.1814
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0032
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0016
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0016
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0065
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	4.4468
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	2.2234
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.1348
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	2.6950
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.5003
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.1112
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.1078
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.1078
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.5163
2	Điện thoại	Phút	1.8140

Bảng số 309 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng tài liệu/100 điểm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đo mưa
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.2335
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	2.3354
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0934
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0467
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.8407
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.3737

5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.3737
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.2802
7	Bút bi	Cái	0.4204
8	Bút chì	Cái	0.2335
9	Bút dạ	Cái	0.1401
10	Bút mực	Cái	0.1401
11	Bút xóa	Cái	0.0934
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.1868
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0467
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0234
15	Dây nilon	Cuộn	0.3737
16	Dép nhựa	Đôi	0.0701
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0234
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.3737
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.2335
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0327
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0934
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0467
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0234
24	Gim dập to	Hộp	0.0234
25	Hồ khô	Thỏi	0.0934
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.4671
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.4671
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.4671
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.2335
30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.4671
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0234
32	Khẩu trang	Cái	10.5094
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0234
34	Nước lau kính	Bình	0.0934
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0934
36	Pin tiểu	Đôi	0.0234
37	Túi một khuy A4	Chiếc	1.3078
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0234
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0117

40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0117
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0467
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	32.0606
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	16.0303
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.9715
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	19.4307
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	3.6068
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.8015
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.7772
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.7772
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	3.7228
2	Điện thoại	Phút	13.0783

Bảng số 310 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khí tượng nông nghiệp
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0179
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.1787
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0071
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0036
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.0643
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0286
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0286
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0214
7	Bút bi	Cái	0.0322
8	Bút chì	Cái	0.0179
9	Bút dạ	Cái	0.0107
10	Bút mực	Cái	0.0107
11	Bút xóa	Cái	0.0071
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0143
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0036

14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0018
15	Dây nilon	Cuộn	0.0286
16	Dép nhựa	Đôi	0.0054
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0018
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0286
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0179
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0025
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0071
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0036
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0018
24	Gim dập to	Hộp	0.0018
25	Hồ khô	Thỏi	0.0071
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0357
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0357
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0357
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0179
30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0357
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0018
32	Khẩu trang	Cái	0.8043
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0018
34	Nước lau kính	Bình	0.0071
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0071
36	Pin tiểu	Đôi	0.0018
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.1001
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0018
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0009
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0009
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0036
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	2.4535
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	1.2268
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.0743
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	1.4870
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.2760
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.0613

-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.0595
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.0595
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.2849
2	Điện thoại	Phút	1.0009

Bảng số 311 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Thủy văn
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0025
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.0247
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0010
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0005
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.0089
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0039
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0039
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0030
7	Bút bi	Cái	0.0044
8	Bút chì	Cái	0.0025
9	Bút dạ	Cái	0.0015
10	Bút mực	Cái	0.0015
11	Bút xóa	Cái	0.0010
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0020
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0005
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0002
15	Dây nilon	Cuộn	0.0039
16	Dép nhựa	Đôi	0.0007
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0002
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0039
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0025
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0003
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0010
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0005
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0002
24	Gim dập to	Hộp	0.0002

25	Hồ khô	Thỏi	0.0010
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0049
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0049
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0049
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0025
30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0049
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0002
32	Khẩu trang	Cái	0.1111
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0002
34	Nước lau kính	Bình	0.0010
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0010
36	Pin tiểu	Đôi	0.0002
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.0138
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0002
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0001
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0001
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0005
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.3389
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.1694
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.0103
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.2054
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.0381
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.0085
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.0082
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.0082
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.0393
2	Điện thoại	Phút	0.1382

Bảng số 312 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khảo sát thủy văn
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0035
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.0347

B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0014
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0007
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.0125
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0056
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0056
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0042
7	Bút bi	Cái	0.0062
8	Bút chì	Cái	0.0035
9	Bút dạ	Cái	0.0021
10	Bút mực	Cái	0.0021
11	Bút xóa	Cái	0.0014
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0028
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0007
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0003
15	Dây nilon	Cuộn	0.0056
16	Dép nhựa	Đôi	0.0010
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0003
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0056
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0035
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0005
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0014
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0007
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0003
24	Gim dập to	Hộp	0.0003
25	Hồ khô	Thỏi	0.0014
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0069
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0069
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0069
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0035
30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0069
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0003
32	Khẩu trang	Cái	0.1561
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0003
34	Nước lau kính	Bình	0.0014

35	Nước rửa tay	Lọ	0.0014
36	Pin tiểu	Đôi	0.0003
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.0194
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0003
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0002
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0002
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0007
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.4762
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.2381
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.0144
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.2886
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.0536
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.0119
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.0115
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.0115
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.0553
2	Điện thoại	Phút	0.1943

Bảng số 313 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khí tượng thủy văn biển
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0316
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.3163
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0127
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0063
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.1139
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0506
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0506
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0380
7	Bút bi	Cái	0.0569
8	Bút chì	Cái	0.0316

9	Bút dạ	Cái	0.0190
10	Bút mực	Cái	0.0190
11	Bút xóa	Cái	0.0127
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0253
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0063
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0032
15	Dây nilon	Cuộn	0.0506
16	Dép nhựa	Đôi	0.0095
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0032
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0506
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0316
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0044
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0127
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0063
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0032
24	Gim dập to	Hộp	0.0032
25	Hồ khô	Thỏi	0.0127
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0633
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0633
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0633
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0316
30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0633
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0032
32	Khẩu trang	Cái	1.4236
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0032
34	Nước lau kính	Bình	0.0127
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0127
36	Pin tiểu	Đôi	0.0032
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.1772
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0032
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0016
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0016
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0063
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	4.3428
2	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	2.1714

3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.1316
4	Đèn neon 0.04kW	kWh	2.6320
5	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.4886
6	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.1086
7	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.1053
8	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.1053
9	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.5043
10	Điện thoại	Phút	1.7715

Bảng số 314 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Môi trường
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0014
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.0143
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0006
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0003
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.0051
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0023
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0023
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0017
7	Bút bi	Cái	0.0026
8	Bút chì	Cái	0.0014
9	Bút dạ	Cái	0.0009
10	Bút mực	Cái	0.0009
11	Bút xóa	Cái	0.0006
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0011
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0003
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0001
15	Dây nilon	Cuộn	0.0023
16	Dép nhựa	Đôi	0.0004
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0001
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0023
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0014

20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0002
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0006
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0003
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0001
24	Gim dập to	Hộp	0.0001
25	Hồ khô	Thỏi	0.0006
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0029
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0029
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0029
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0014
30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0029
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0001
32	Khẩu trang	Cái	0.0642
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0001
34	Nước lau kính	Bình	0.0006
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0006
36	Pin tiểu	Đôi	0.0001
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.0080
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0001
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0001
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0001
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0003
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	0.1958
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.0979
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.0059
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.1186
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.0220
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.0049
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.0047
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.0047
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.0227
2	Điện thoại	Phút	0.0799

Bảng số 315 *Đơn vị tính: vật liệu/tháng trạm*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Cao không
			Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giá để tài liệu	Mét	0.0300
2	Cặp tài liệu giả da	Cặp	0.3004
B	**Vật liệu văn phòng**		
1	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.0120
2	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.0060
3	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.1081
4	Băng dính xanh 7cm	Cuộn	0.0481
5	Bìa đóng sổ A4	Ram	0.0481
6	Bìa giấy khổ A0	Tờ	0.0360
7	Bút bi	Cái	0.0541
8	Bút chì	Cái	0.0300
9	Bút dạ	Cái	0.0180
10	Bút mực	Cái	0.0180
11	Bút xóa	Cái	0.0120
12	Cặp tài liệu	Cặp	0.0240
13	Chỉ khâu tài liệu	Cuộn	0.0060
14	Chổi quét nhà	Chiếc	0.0030
15	Dây nilon	Cuộn	0.0481
16	Dép nhựa	Đôi	0.0090
17	Ghế nhựa thấp, cao	Cái	0.0030
18	Giấy bóng kính A4	Ram	0.0481
19	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.0300
20	Giấy in khổ A4	Ram	0.0042
21	Gim vòng C62	Hộp	0.0120
22	Gim dập nhỏ	Hộp	0.0060
23	Gim dập nhỡ	Hộp	0.0030
24	Gim dập to	Hộp	0.0030
25	Hồ khô	Thỏi	0.0120
26	Kẹp tài liệu 1cm	Hộp	0.0601
27	Kẹp tài liệu 2cm	Hộp	0.0601
28	Kẹp tài liệu 3cm	Hộp	0.0601
29	Kẹp tài liệu 5cm	Hộp	0.0300

30	Khăn lau tài liệu	Cái	0.0601
31	Kim khâu tài liệu	Vỉ	0.0030
32	Khẩu trang	Cái	1.3517
33	Hộp mực máy in	Hộp	0.0030
34	Nước lau kính	Bình	0.0120
35	Nước rửa tay	Lọ	0.0120
36	Pin tiểu	Đôi	0.0030
37	Túi một khuy A4	Chiếc	0.1682
38	Xà phòng giặt	Kg	0.0030
39	Xẻng hót rác	Cái	0.0015
40	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.0015
41	Sổ nhập tư liệu	Quyển	0.0060
C	**Thông tin, năng lượng**		
1	Năng lượng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	4.1237
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	2.0619
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.1250
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	2.4992
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	0.4639
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	0.1031
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	0.1000
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	0.1000
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	0.4788
2	Điện thoại	Phút	1.6822

2.4. Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện bảo quản tài liệu

2.4.1. Định mức lao động

a) Định biên

Định biên lao động thực hiện bảo quản tài liệu.

Bảng số 316 *Đơn vị tính: người*

STT	Danh mục công việc	Định biên			Công nhóm
		KTV6	KS4	KS5	
1	Đảm bảo an toàn kho	1	1	1	3
2	Chống mối, khử trùng	1	1	1	3
3	Đảm bảo an toàn tài liệu	1	1	1	3
4	Phục vụ khai thác	1	1	1	3

b) Định mức

Định mức lao động thực hiện bảo quản tài liệu.

Bảng số 317 *Đơn vị tính: công/100m²*

TT	Danh mục công việc	Định mức			Tổng
		KTV6	KS4	KS5	
1	Đảm bảo an toàn kho	1.337	1.337	1.783	**4.457**
2	Chống mối, khử trùng	0.055	0.055	0.073	**0.182**
3	Đảm bảo an toàn tài liệu	0.374	0.281	0.281	**0.936**
4	Phục vụ khai thác	0.104	0.208	0.208	**0.520**
	Tổng cộng	**1.870**	**1.881**	**2.344**	**6.095**

2.4.2. Định mức sử dụng thiết bị

a) Định mức sử dụng thiết bị thực hiện đảm bảo an toàn kho

Bảng số 318 *Đơn vị tính: ca thiết bị/100m²*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Đảm bảo an toàn kho
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.4846
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	2	5	0.9693
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.4846
4	Máy phát điện chạy xăng 150KVA	Cái	1	8	0.6367
5	Hệ thống camera giám sát 0.1kW	Hệ thống	1	5	0.6367
6	Màn hình LCD 43 inch 0.09kW	Cái	1	5	0.6367
7	Máy bơm nước động cơ điện phục vụ hoạt động PCCC 5kW	Cái	2	8	1.2735
8	Máy bơm nước 0.6kW	Cái	1	8	0.6367
9	Máy bơm nước động cơ xăng 3.1kW	Cái	1	8	0.6367

b) Định mức sử dụng thiết bị thực hiện đảm bảo an toàn tài liệu

Bảng số 319 *Đơn vị tính: ca thiết bị/100m²*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Đảm bảo an toàn tài liệu
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0057
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0115
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0057

c) Định mức sử dụng thiết bị thực hiện phục vụ khai thác

Bảng số 320 *Đơn vị tính: ca thiết bị/100m²*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Phục vụ khai thác
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	0.0018
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	0.0035
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.0018
4	Máy scan khổ A30.4kW	Cái	1	5	0.0208

2.4.3. Định mức sử dụng dụng cụ

a) Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện đảm bảo an toàn kho

Bảng số 321 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/100m²*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn làm việc	Cái	3	60	1.4539
2	Ghế tựa	Cái	3	60	1.4539
3	Tủ tài liệu	Cái	3	60	1.4539
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	2	12	0.96926
2	Cặp tài liệu	Cái	4	12	1.93853
3	Kéo cắt giấy	Cái	2	24	0.96926
4	Máy tính tay	Cái	2	36	0.96926
5	Xe đẩy	Cái	1	24	0.48463
6	Thang nhôm	Cái	1	24	0.48463

7	Bàn phím máy tính	Cái	2	12	0.96926
8	Chuột máy tính	Cái	2	12	0.96926
9	Búa	Cái	1	12	0.48463
10	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.48463
11	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.48463
12	Quạt cây 0.08kW	Cái	16	36	9.69265
13	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	23	36	14.539
14	Đèn neon 0.04kW	Bộ	46	12	29.0779
15	Sổ nhật ký	Quyển	1	6	0.48463
16	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	30	60	19.102
17	Sổ theo dõi sự cố A3	Quyển	1	6	0.63673
18	Nhiệt ẩm kế điện tử	Cái	30	12	19.102
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu	Cái	3	9	1.4539
2	Dép đi trong phòng	Đôi	3	6	1.4539
3	Găng tay	Đôi	7	1	4.36169
4	Ủng	Đôi	2	6	1.27347
D	**Dụng cụ PCCC**				
1	Máy phun sơn	Cái	1	60	0.63673
2	Cuộn vòi chữa cháy	Cuộn	2	24	1.27347
3	Lăng vòi	Cái	2	96	1.27347
4	Đầu báo cháy khói	Cái	5	96	3.18367
5	Đầu báo cháy nhiệt	Cái	5	96	3.18367
6	Chuông báo cháy	Cái	1	60	0.63673
7	Hộp đấu nối kỹ thuật	Hộp	1	24	0.63673
8	Quần áo bảo hộ chuyên dụng	Bộ	3	12	1.9102
9	Mũ bảo hộ	Chiếc	3	12	1.9102
10	Máy khoan bê tông	Chiếc	1	60	0.63673
11	Mũi khoan	Bộ	1	24	0.63673
12	Đồng hồ đo áp lực nước	Chiếc	1	60	0.63673
13	Máy thủy bình	Chiếc	1	60	0.63673
14	Ampe kẹp AC/DC	Chiếc	1	24	0.63673
15	Đồng hồ đo volte	Chiếc	1	36	0.63673
16	Dụng cụ thử điện	Chiếc	1	12	0.63673
17	Kìm bấm	Chiếc	2	24	1.27347
18	Búa sắt	Chiếc	2	24	1.27347

19	Bộ dụng cụ ngành nước chuyên dụng	Chiếc	1	24	0.63673
20	Ổ cắm lioa	Cái	5	12	3.18367
21	Tuốc nơ vít chữ thập	Cái	2	36	1.27347
22	Tuốc nơ vít thường	Cái	2	36	1.27347
23	Bình chữa cháy ABC - 4kg	Bình	8	12	5.09388
24	Bình chữa cháy CO2 - 3kg	Bình	8	12	5.09388
25	Bình chữa cháy CO2 - 5kg	Bình	3	12	1.9102
26	Bình chữa cháy ABC xe đẩy - 35kg	Bình	3	12	1.9102
27	Bộ nội quy tiêu lệnh	Bộ	10	12	6.36735
28	Mặt nạ phòng cháy chữa cháy	Bộ	2	24	1.27347
E	**Dụng cụ chống mối**				
1	Máy phun thuốc diệt côn trùng	Cái	1	36	0.00455
2	Máy phun tay	Cái	1	24	0.00455
3	Kính lúp	Cái	1	36	0.00455
4	Thước dây 50m	Cái	1	24	0.00455
5	Cuốc chim	Cái	1	36	0.00455
6	Xẻng	Cái	1	36	0.00455
7	Máy ảnh	Cái	1	60	0.00455

b) Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện đảm bảo an toàn tài liệu

Bảng số 322 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/100m^2*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng tháng)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.0172
2	Ghế tựa	Cái	1	60	0.0172
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.0172
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0115
2	Cặp tài liệu	Cái	1	12	0.0230
3	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.0115
4	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0115
5	Xe đẩy	Cái	1	24	0.0057
6	Thang nhôm	Cái	1	24	0.0057

7	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0115
8	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0115
9	Búa	Cái	1	12	0.0057
10	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	36	0.0057
11	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0057
12	Quạt cây 0.08kW	Cái	4	36	0.1150
13	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	5	36	0.1725
14	Đèn neon 0.04kW	Bộ	10	36	0.3450
15	Bình thủy điện 0.7kW	Cái	1	1	0.0057
16	Sổ nhật ký	Quyển	1	6	0.0057
C	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu	Cái	1	9	0.0172
2	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.0172
3	Găng tay	Đôi	2	1	0.0517
4	Khẩu trang	Cái	12	0.5	0.4485

c) Định mức sử dụng dụng cụ cho phục vụ khai thác tài liệu

Bảng số 323 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/100m^2*

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
A	**Dụng cụ phòng làm việc**				
1	Bàn làm việc	Cái	1	60	0.0053
3	Ghế tựa	Cái	1	60	0.0053
3	Tủ tài liệu	Cái	1	60	0.0053
B	**Dụng cụ phụ trợ**				
1	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	12	0.0035
2	Cặp tài liệu	Cái	1	12	0.0071
3	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	0.0035
4	Máy tính tay	Cái	1	36	0.0035
5	Xe đẩy	Cái	1	24	0.0018
6	Thang nhôm	Cái	1	24	0.0018
7	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.0035
8	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.0035
9	Búa đinh	Cái	1	12	0.0018
10	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	1	12	0.0018

11	Đồng hồ treo tường	Cái	1	36	0.0018
12	Quạt cây 0.08kW	Cái	2	36	0.0355
13	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	3	36	0.0532
14	Đèn neon 0.04kW	Bộ	6	36	0.1065
15	Sổ nhật ký	Quyển	1	6	0.0018
D	**Dụng cụ bảo hộ lao động**				
1	Áo blu	Cái	1	9	0.0053
2	Dép đi trong phòng	Đôi	1	6	0.0053
3	Găng tay	Đôi	1	1	0.0160
4	Khẩu trang	Cái	7	0.5	0.1384

2.4.4. Định mức sử dụng vật liệu

a) Định mức sử dụng vật liệu đảm bảo an toàn kho

Bảng số 324 *Đơn vị tính: vật liệu/100m^2*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu vận hành**		
1	Bút bi	Cái	0.2857
2	Bút xóa	Cái	0.0536
3	Ghim vòng	Hộp	0.1071
4	Hồ dán	Hộp	0.1071
5	Băng dính to	Cuộn	0.2381
6	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.1071
7	Thước nhựa	Cái	0.0536
8	Túi nilon đựng tài liệu	Cái	0.5357
9	Nước rửa tay	Lọ	0.0536
10	Giấy in khổ A4	Ram	0.0214
11	Hộp mực máy in	Hộp	0.0071
12	Băng dính điện	Cuộn	0.0714
13	Găng tay	Cái	0.2857
14	Khẩu trang	Cái	7.4286
B	**Vật liệu PCCC**		
1	Nạp bình chữa cháy ABC - 4kg	Bình	0.0952
2	Nạp bình chữa cháy CO2 - 3kg	Bình	0.0952
3	Nạp bình chữa cháy CO2 - 5kg	Bình	0.0357
4	Nạp bình chữa cháy ABC xe đẩy - 35kg	Bình	0.0357

C	**Vật liệu chống mối**		
1	Thuốc bột PMC 40gr	Gói	0.0417
2	Cồn	Lít	0.0042
3	Hộp mồi nhử (kết hợp thuốc nhử)	Hộp	0.1143
4	Chất hấp dẫn 1 lít	Lít	0.0052
5	Thuốc diệt mối (Permethrin 50 EC)	Lít	0.1042
6	Cislin 25 EC	Lít	0.0813
7	Quickphos 56%	Kg	0.5750
8	Deltox 10SC	Lít	0.0042
9	Lọ thủy tinh	Lọ	0.0104
D	**Năng lượng**		
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	18.658
2	Hệ thống camera giám sát 0.1kW	kWh	15.429
3	Màn hình LCD 43 inch 0.09kW	kWh	10.286
4	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.452
5	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.090
6	Quạt cây 0.08kW	kWh	1.486
7	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	13.570
8	Đèn neon 0.04kW	kWh	6.785
9	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	297.143
10	Máy bơm nước động cơ điện phục vụ hoạt động PCCC 5kW	kWh	1.429
11	Máy bơm nước 0.6 kW	kWh	1.114
12	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	18.949
E	**Nhiên liệu**		
1	Xăng cho máy bơm nước động cơ xăng	Lít	4.000
2	Xăng cho máy phát điện 150kVA	Lít	6.857

b) Định mức sử dụng vật liệu đảm bảo an toàn tài liệu

Bảng số 325 *Đơn vị tính: vật liệu/100m giá*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu**		
1	Bút bi	Cái	0.0080
2	Bút xóa	Cái	0.0200
3	Ghim vòng	Hộp	0.0100

4	Hồ dán	Hộp	0.0200
5	Băng dính to	Cuộn	0.0200
6	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0200
7	Thước nhựa	Cái	0.0200
8	Túi nilon đựng tài liệu	Cái	0.0100
9	Nước rửa tay	Lọ	0.1000
10	Giấy in khổ A4	Ram	0.0100
11	Hộp mực máy in	Hộp	0.0020
12	Hạt chống ẩm	Kg	0.0008
13	Băng dính hai mặt	Cuộn	0.4000
14	Găng tay y tế	Hộp	0.0200
15	Khẩu trang	Cái	1.0000
B	**Năng lượng**		
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	3.7645
2	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.0913
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.0183
4	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	2.7378
5	Đèn neon 0.04kW	kWh	1.3689

c) Định mức sử dụng vật liệu phục vụ khai thác tài liệu

Bảng số 326 *Đơn vị tính: vật liệu/100m giá*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu**		
1	Bút bi	Cái	0.0120
2	Bút xóa	Cái	0.0300
3	Ghim vòng	Hộp	0.0150
4	Hồ dán	Hộp	0.0300
5	Băng dính to	Cuộn	0.0300
6	Băng dính nhỏ	Cuộn	0.0300
7	Túi nilon đựng tài liệu	Cái	0.0300
8	Thước nhựa	Cái	0.0150
9	Nước rửa tay	Lọ	0.1500
10	Giấy in khổ A4	Ram	0.0150
11	Hộp mực máy in	Hộp	0.0030

B	**Năng lượng**		
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	2.091
2	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	0.051
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.010
4	Máy scan khổ A3 0.4kW	kWh	0.119
5	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	1.521
6	Đèn neon 0.04kW	kWh	0.761

Trong định mức này, nội dung công việc sau được áp dụng theo quy định:

- Vệ sinh kho, vệ sinh tài liệu: áp dụng Thông tư số 15/2011-BNV ngày 11 tháng 11 năm 2011 Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật Vệ sinh kho bảo quản tài liệu lưu trữ và Vệ sinh tài liệu lưu trữ nền giấy;

- Tu bổ phục chế tài liệu khí tượng thủy văn: áp dụng Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

- Tiêu hủy tài liệu hết giá trị sử dụng: áp dụng Thông tư số 10/2012/TT-BNV ngày 14 tháng 12 năm 2012 quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý tài liệu hết giá trị.

IX. BẢO QUẢN, BỔ SUNG, KHAI THÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN

1. Nội dung công việc

1.1. Bảo quản kho thư viện khí tượng thủy văn

- Kiểm tra an toàn kho thư viện;
- Vệ sinh tài liệu và kho thư viện;
- Sắp xếp tài liệu;
- Lập sổ theo dõi tài liệu;
- Thống kê danh mục tài liệu;
- Tu bổ, khắc phục các tài liệu bị hư hỏng nhỏ.

1.2. Bổ sung tài liệu kho thư viện khí tượng thủy văn

- Đăng ký bổ sung tài liệu;
- Bổ sung tài liệu;
- Nhập kho thư viện;
- Sắp xếp và giới thiệu tài liệu mới.

1.3. Khai thác kho thư viện khí tượng thủy văn

- Tiếp nhận yêu cầu khai thác;
- Cập nhật thông tin khai thác;
- Phục vụ khai thác.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Định biên

Định biên công tác bảo quản, bổ sung, khai thác thông tin, dữ liệu KTTV trong hoạt động thư viện

Bảng số 327 *Đơn vị tính: người*

TT	Danh mục công việc	Định biên		Công nhóm
		TVV4	KS4	
1	Bảo quản kho thư viện KTTV	1	1	2
2	Bổ sung tài liệu kho thư viện KTTV	1	1	2
3	Khai thác kho thư viện KTTV	1	1	2

2.1.2. Định mức

Định mức lao động công tác kho thư viện KTTV.

Bảng số 328 *Đơn vị tính: công/50m^2*

TT	Danh mục công việc	Định mức		Tổng
		TVV4	KS4	
1	**Bảo quản kho thư viện khí tượng thủy văn**	**14.0**	**7.0**	**21.0**
1.1	Kiểm tra an toàn kho thư viện	1.3	0.7	**2.0**
1.2	Vệ sinh tài liệu và kho thư viện	7.0	4.0	**11.0**
1.3	Sắp xếp tài liệu	2.0	1.1	**3.0**
1.4	Lập sổ theo dõi tài liệu	1.3	0.7	**2.0**
1.5	Thống kê danh mục tài liệu	1.3	0.7	**2.0**
1.6	Tu bổ, khắc phục các tài liệu bị hư hỏng nhỏ	1.3	0.7	**2.0**
2	**Bổ sung tài liệu thư viện**	**5.0**	**2.0**	**7.0**
2.1	Đăng ký, bổ sung tài liệu	2.0	1.1	**3.0**
2.2	Bổ sung tài liệu	1.3	0.7	**2.0**
2.3	Nhập kho thư viện	0.7	0.4	**1.0**
2.4	Sắp xếp và giới thiệu tài liệu mới	0.7	0.4	**1.0**
3	**Khai thác kho thư viện khí tượng thủy văn**	**16.0**	**8.0**	**24.0**
3.1	Tiếp nhận yêu cầu khai thác	1.3	0.7	**2.0**
3.2	Cập nhật thông tin khai thác	1.3	0.7	**2.0**
3.3	Phục vụ khai thác	13.0	7.0	**20.0**
	Tổng	**34.0**	**18.0**	**52.0**

2.2. Định mức sử dụng thiết bị bảo quản, bổ sung, khai thác thông tin dữ liệu khí tượng văn trong hoạt động thư viện

Bảng số 329 *Đơn vị tính: ca thiết bị/50m²*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Bảo quản kho thư viện
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	2	8	33.90

Bảng số 330 *Đơn vị tính: ca thiết bị/50m²*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Bổ sung tài liệu kho thư viện
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	1	8	3.77
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Cái	1	5	0.94
3	Máy in đen trắng A4 0.45kW	Cái	1	5	0.94

Bảng số 331 *Đơn vị tính: ca thiết bị/50m²*

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (năm)	Khai thác kho thư viện khí tượng thủy văn
					Định mức
1	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	Cái	2	8	44.3
2	Máy tính để bàn 0.4kW	Bộ	1	5	11.1
3	Máy in đen trắng A4 0.45 kW	Cái	1	5	11.1
4	Máy photocopy 1.2kW	Cái	1	5	24.0

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ bảo quản, bổ sung, khai thác thông tin dữ liệu khí tượng văn trong hoạt động thư viện

Bảng số 332 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/50m²*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Bảo quản kho thư viện
					Định mức
1	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	8.5
2	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	8.5
3	Chuột máy tính	Cái	1	12	8.5

4	Bàn làm việc	Cái	1	60	17.0
5	Ghế tựa	Cái	1	60	17.0
6	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	8.5
7	Đèn neon 0.04kW	Bộ	17	12	339.2
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	2	60	33.9
9	Ổ Lioa	Cái	3	12	42.4
10	Cây lau nhà 3600	Bộ	1	12	17.0
11	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	17.0
12	Dép đi trong phòng	Cái	1	6	17.0
13	Máy hút ẩm 1.5kW	Cái	2	60	42.0
14	Máy hút bụi 2kW	Cái	1	60	21.0
15	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	2	60	42.0

Bảng số 333 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/50m^2*

TT	**Danh mục dụng cụ**	**ĐVT**	**Số lượng**	**Thời hạn sử dụng (tháng)**	**Bổ sung tài liệu kho thư viện**
					Định mức
1	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	0.9
2	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	0.9
3	Chuột máy tính	Cái	1	12	0.9
4	Bàn làm việc	Cái	1	60	1.9
5	Ghế tựa	Cái	1	60	1.9
6	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	0.9
7	Đèn neon 0.04kW	Bộ	6	12	37.7
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	1	60	3.8
9	Ổ Lioa	Cái	1	12	4.7
10	Cây lau nhà 3600	Bộ	1	12	1.9
11	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	1.9
12	Dép đi trong phòng	Cái	1	6	1.9

Bảng số 334 *Đơn vị tính: ca dụng cụ/50m²*

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Khai thác kho thư viện
					Định mức
1	Xe đẩy (chuyển tài liệu)	Cái	1	24	11.1
2	Xe đẩy (sắp xếp tài liệu lên giá)	Cái	1	24	11.1
3	Chuột máy tính	Cái	1	12	11.1
4	Bàn làm việc	Cái	1	60	22.2
5	Ghế tựa	Cái	1	60	22.2
6	Bàn phím máy tính	Cái	1	12	11.1
7	Đèn neon 0.04kW	Bộ	19	12	443.1
8	Quạt cây 0.08kW	Cái	2	60	44.3
9	Ổ Lioa	Cái	3	12	55.4
10	Cây lau nhà 360 độ	Bộ	1	12	22.2
11	Áo blu (áo BHLĐ)	Cái	1	9	22.2
12	Dép đi trong phòng	Cái	1	6	22.2
13	Dấu thư viện	Cái	1	48	24.0
14	Bàn đọc	Cái	10	60	240.0
15	Ghế tựa	Cái	22	60	528.0
16	Tủ tài liệu	Cái	6	96	144.0
17	Bàn dập ghim to	Cái	1	36	24.0
18	Bàn dập ghim nhỏ	Cái	1	36	24.0
19	Đồng hồ treo tường	Cái	1	60	24.0
20	Dao	Cái	1	12	24.0
21	Kéo cắt giấy	Cái	1	24	24.0
22	Búa đinh	Cái	1	24	24.0
23	Máy tính tay	Cái	1	36	24.0
24	USB 8GB	Cái	1	12	24.0
25	Thước nhựa 60cm	Cái	1	3	24.0
26	Thước nhựa 120cm	Cái	1	3	24.0

2.4. Định mức sử dụng vật liệu bảo quản, bổ sung, khai thác thông tin dữ liệu khí tượng văn trong hoạt động thư viện

Bảng số 335 *Đơn vị tính: vật liệu/50m²*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Bảo quản kho thư viện
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Sổ thư viện	Quyển	0.404
2	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.404
3	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.202
4	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.404
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	0.404
6	Bút bi	Cái	0.404
7	Bút chì	Cái	0.101
8	Chổi quét nhà	Chiếc	0.141
9	Ghế cao	Cái	0.040
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.081
11	Bìa màu A4	Ram	0.081
12	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.202
13	Giấy in khổ A4	Ram	0.202
14	Hồ khô	Thỏi	0.404
15	Khăn lau tài liệu	Cái	4.038
16	Hộp mực máy in	Hộp	0.061
17	Nước lau kính	Bình	0.101
18	Nước rửa tay	Lọ	0.101
19	Pin tiểu	Đôi	0.202
20	Túi một khuy A4	Chiếc	0.808
21	Xà phòng giặt	Kg	0.061
22	Xẻng hót rác	Cái	0.101
23	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.101
24	Bàn chải	Cái	0.135
25	Khẩu trang	Cái	20.192
26	Găng tay	Đôi	1.615

B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	369.6
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	8.4
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	2.1
-	Máy photocopy 1.2kW	kWh	4.2
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	100.8
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	63.0
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	7.9
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	6.7
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	9.0
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	28.6

Bảng số 336 *Đơn vị tính: vật liệu/50m^2*

TT	**Danh mục vật liệu**	**ĐVT**	**Bổ sung tài liệu kho thư viện**
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Sổ thư viện	Quyển	0.135
2	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.135
3	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.067
4	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.135
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	0.135
6	Bút bi	Cái	0.135
7	Bút chì	Cái	0.034
8	Chổi quét nhà	Chiếc	0.047
9	Ghế cao	Cái	0.013
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.027
11	Bìa màu A4	Ram	0.027
12	Giấy ghi nhớ to 3 x 5	Tập	0.067
13	Giấy in khổ A4	Ram	0.067
14	Hồ khô	Thỏi	0.135
15	Khăn lau tài liệu	Cái	1.346
16	Hộp mực máy in	Hộp	0.020
17	Nước lau kính	Bình	0.034
18	Nước rửa tay	Lọ	0.034

19	Pin tiểu	Đôi	0.067
20	Túi một khuy A4	Chiếc	0.269
21	Xà phòng giặt	Kg	0.020
22	Xẻng hót rác	Cái	0.034
23	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.034
24	Bàn chải	Cái	0.045
25	Khẩu trang	Cái	6.731
26	Găng tay	Đôi	0.538
B	**Thông tin, năng lượng**		
1	Điện năng		
-	Điều hòa 12000BTU 2.2kW	kWh	123.2
-	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	2.8
-	Máy in đen trắng A4 0.45kW	kWh	0.7
-	Máy photocopy 1.2kW	kWh	1.4
-	Đèn neon 0.04kW	kWh	33.6
-	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	21.0
-	Máy hút bụi 2kW	kWh	2.6
-	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	2.2
-	Quạt cây 0.08kW	kWh	3.0
-	Hao hụt đường dây (5%)	kWh	10

Bảng số 337 *Đơn vị tính: vật liệu/50m^2*

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Khai thác kho thư viện
			Định mức
A	**Vật liệu văn phòng**		
1	Sổ thư viện	Quyển	0.462
2	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.462
3	Băng dính trong 5cm	Cuộn	0.231
4	Băng dính xanh 5cm	Cuộn	0.462
5	Băng dính 2 mặt	Cuộn	0.462
6	Bút bi	Cái	0.462
7	Bút chì	Cái	0.115
8	Chổi quét nhà	Chiếc	0.162

9	Ghế cao	Cái	0.046
10	Giấy bóng kính A4	Ram	0.092
11	Bìa màu A4	Ram	0.092
12	Giấy ghi nhớ to 3x5	Tập	0.231
13	Giấy in khổ A4	Ram	0.231
14	Hồ khô	Thỏi	0.462
15	Khăn lau tài liệu	Cái	4.615
16	Hộp mực máy in	Hộp	0.069
17	Nước lau kính	Bình	0.115
18	Nước rửa tay	Lọ	0.115
19	Pin tiểu	Đôi	0.231
20	Túi một khuy A4	Chiếc	0.923
21	Xà phòng giặt	Kg	0.069
22	Xẻng hót rác	Cái	0.115
23	Xô nhựa to có nắp	Cái	0.115
24	Bàn chải	Cái	0.154
25	Khẩu trang	Cái	23.077
26	Găng tay	Đôi	1.846
B	**Năng lượng**		
1	Điều hòa 2.2kW	kWh	422.4
2	Máy tính để bàn 0.4kW	kWh	9.6
3	Máy in Laser 0.4kW	kWh	2.4
4	Máy photocopy 1.2kW	kWh	4.8
5	Đèn neon 0.04kW	kWh	115.2
6	Máy hút ẩm 1.5kW	kWh	72.0
7	Máy hút bụi 1.5kW	kWh	9.0
8	Quạt thông gió 0.04kW	kWh	7.7
9	Quạt cây 0.08kW	kWh	10.2
10	Hao hụt đường dây	kWh	32.7

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

MỤC LỤC

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

2. Đối tượng áp dụng

3. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

4. Quy định viết tắt

5. Thành phần Định mức kinh tế - kỹ thuật

6. Cách tính định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thông tin và dữ liệu khí tượng thủy văn

PHẦN II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. GIÁM SÁT VÀ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG PHỤ TRỢ PHÒNG MÁY CHỦ DÙNG CHO CHUYÊN NGÀNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Hệ thống camera

1.1. Nội dung công việc

1.2. Định mức lao động công tác giám sát và duy trì hoạt động hệ thống camera

1.3. Định mức sử dụng thiết bị

1.4. Định mức sử dụng dụng cụ

1.5. Định mức sử dụng vật liệu

2. Hệ thống giám sát môi trường

2.1. Nội dung công việc

2.2. Định mức lao động

2.3. Định mức sử dụng thiết bị

2.4. Định mức sử dụng dụng cụ

2.5. Định mức sử dụng vật liệu

3. Hệ thống nguồn điện lưới

3.1. Nội dung công việc

3.2. Định mức lao động

3.3. Định mức sử dụng thiết bị

3.4. Định mức sử dụng dụng cụ

3.5. Định mức sử dụng vật liệu

4. Hệ thống UPS

4.1. Nội dung công việc

4.2. Định mức lao động

4.3. Định mức sử dụng thiết bị

4.4. Định mức sử dụng dụng cụ

4.5. Định mức sử dụng vật liệu

5. Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC)

5.1. Nội dung công việc

5.2. Định mức lao động

5.3 Định mức sử dụng thiết bị

5.4. Định mức sử dụng dụng cụ

5.5. Định mức sử dụng vật liệu

6. Hệ thống điều hòa

6.1. Nội dung công việc

6.2. Định mức lao động

6.3. Định mức sử dụng thiết bị

6.4. Định mức sử dụng dụng cụ

7. Hệ thống chống sét

7.1. Nội dung công việc duy trì hoạt động hệ thống chống sét

7.2. Định mức lao động

7.3. Định mức sử dụng thiết bị

7.5. Định mức sử dụng vật liệu

II. VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG TRẠM THU VỆ TINH KHÍ TƯỢNG

1. Nội dung công việc

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

III. VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG VSAT TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Trạm Hub

1.1. Nội dung công việc

1.2. Định mức lao động

1.3. Định mức sử dụng thiết bị

1.4. Định mức sử dụng dụng cụ

1.5. Định mức sử dụng vật liệu

2. Vận hành và duy trì hoạt động trạm Remote của hệ thống VSAT khí tượng thủy văn

2.1. Nội dung công việc

2.2. Định mức lao động

2.3. Định mức sử dụng thiết bị

2.4. Định mức sử dụng dụng cụ

2.5. Định mức sử dụng vật liệu

IV. VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG TRẠM VÔ TUYẾN ĐIỆN TRUYỀN NHẬN THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Nội dung công việc

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.4. Định mức sử dụng vật liệu

V. VẬN HÀNH VÀ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG TRUYỀN HÌNH TRỰC TUYẾN PHỤC VỤ TÁC NGHIỆP KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Nội dung công việc

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1 Định mức lao động

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.4. Định mức sử dụng vật liệu

VI. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TRUYỀN NHẬN, PHÁT BÁO THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THỜI GIAN THỰC

1. Nội dung công việc

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.4. Định mức sử dụng vật liệu, năng lượng

VII. THU NHẬN, XỬ LÝ, LƯU TRỮ VÀ CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

1. Nội dung công việc

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.4. Định mức sử dụng vật liệu

VIII. THU NHẬN, CHỈNH LÝ, LƯU TRỮ, BẢO QUẢN VÀ KHAI THÁC TÀI LIỆU GIẤY KTTV

1. Nội dung công việc

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho thu nhận

2.1.1. Định mức lao động

2.1.2. Định mức thiết bị thực hiện thu nhận tài liệu

2.1.3. Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện thu nhận tài liệu

2.1.4. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện thu nhận tài liệu

2.2. Định mức kinh tế kỹ thuật chỉnh lý tài liệu

2.2.1. Định mức lao động

2.2.2. Định mức thiết bị thực hiện chỉnh lý tài liệu

2.2.3. Định mức sử dụng dụng cụ thực hiện chỉnh lý tài liệu

2.2.4. Định mức sử dụng vật liệu thực hiện chỉnh lý tài liệu

2.4. Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện bảo quản tài liệu

2.4.1. Định mức lao động

2.4.2. Định mức sử dụng thiết bị

2.4.3. Định mức sử dụng dụng cụ

2.4.4. Định mức sử dụng vật liệu

IX. BẢO QUẢN, BỔ SUNG, KHAI THÁC THÔNG TIN, DỮ LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯ VIỆN

1. Nội dung công việc

2. Định mức kinh tế kỹ thuật

2.1. Định mức lao động

2.2. Định mức sử dụng thiết bị bảo quản, bổ sung, khai thác thông tin dữ liệu khí tượng văn trong hoạt động thư viện

2.3. Định mức sử dụng dụng cụ bảo quản, bổ sung, khai thác thông tin dữ liệu khí tượng văn trong hoạt động thư viện

2.4. Định mức sử dụng vật liệu bảo quản, bổ sung, khai thác thông tin dữ liệu khí tượng văn trong hoạt động thư viện